



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2017

Tên tổ chức niêm yết: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Tên viết tắt: VINARE

Năm báo cáo: 2017

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính gửi các Quý cổ đông,

Năm 2017 khép lại với thắng lợi của nền kinh tế Việt Nam về nhiều mặt, trong đó nổi bật là tốc độ tăng trưởng GDP đạt 6,81%, cao hơn mục tiêu 6,7% và là mức tăng trưởng cao nhất trong vòng 10 năm trở lại đây.

Sự tăng trưởng ngoạn mục này có đóng góp không nhỏ của khu vực công nghiệp chế biến chế tạo với mức tăng trưởng 14,5%. Bên cạnh đó, khu vực nông-lâm-thủy sản đã có sự phục hồi đáng kể với mức tăng 2,9% so với 1,36% của năm trước. Năm 2017 cũng là năm của nhiều kỷ lục kinh tế: vốn đầu tư nước ngoài đạt gần 36 tỷ USD, vốn giải ngân 17 tỷ USD, cao nhất trong 10 năm qua. Kim ngạch xuất nhập khẩu chạm ngưỡng 400 tỷ USD. Số lượng doanh nghiệp mới thành lập cũng đạt mức cao nhất từ trước đến nay.

Thị trường bảo hiểm Việt Nam vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng tương đối cao 25% so với năm 2016. Phần lớn sự tăng trưởng này xuất phát từ khu vực Nhân thọ với tốc độ tăng trưởng đạt 31%, khu vực Phi nhân thọ chỉ tăng trưởng 12% trong đó nhóm các sản phẩm Phi nhân thọ cá nhân (bảo hiểm sức khỏe, con người, xe cơ giới) tăng trưởng với tốc độ 18 – 19%. Nhóm các nghiệp vụ có nhu cầu tái bảo hiểm chỉ tăng trưởng ở mức rất thấp 3 – 4%, trong khi tình hình cạnh tranh rất gay gắt và diễn biến tổn thất rất đáng quan ngại. Đặc biệt, cơn bão Damrey (bão số 12) đã gây tổn thất nặng nề cho ngành bảo hiểm và ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả kinh doanh của nhiều doanh nghiệp bảo hiểm.

Trước tình hình thị trường các nghiệp vụ có tái bảo hiểm tăng trưởng không như kỳ vọng và các quan ngại về xu hướng tổn thất, với mục tiêu tăng cường kiểm soát rủi ro đảm bảo hiệu quả kinh doanh nghiệp vụ, Hội đồng quản trị đã chấp thuận và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc điều chỉnh kế hoạch kinh doanh 2017 theo đề xuất của Ban Giám đốc, trong đó doanh thu phí nhận giảm 7,6% và doanh thu phí giữ lại giảm 9,8% so với kế hoạch đầu năm. Mặc dù vậy, điểm tích cực trong kế hoạch điều chỉnh là chỉ tiêu lợi tức trước thuế tăng 2,5% so với kế hoạch ban đầu và tăng 5,3% so với năm 2016.

Kết quả kinh doanh năm 2017, doanh thu phí nhận tái bảo hiểm của VINARE đạt 1.651,5 tỷ VND, đạt 101% kế hoạch điều chỉnh, trong khi doanh thu phí giữ lại đạt 586,9 tỷ VND, vượt 10,3% so với kế hoạch điều chỉnh và tăng 4,5% so với năm 2016. Lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty đạt 285,3 tỷ VND, tăng 5,4% so với năm 2016.

Về tình hình bồi thường, tính đến hết quý 3, tỷ lệ bồi thường chung của các nghiệp vụ vẫn nằm trong tầm kiểm soát, tuy nhiên, chỉ tính riêng các tổn thất do bão Damrey trong quý 4, chỉ tiêu bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại đã bị ảnh hưởng 43,1 tỷ VND. Vì vậy, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm chỉ đạt 55,8 tỷ VND, bằng 93% so với kế hoạch điều chỉnh.

Mặc dù tình hình kinh doanh tái bảo hiểm không có nhiều thuận lợi song hoạt động đầu tư tài chính của Tổng công ty trong năm 2017 đạt kết quả tương đối khả quan. Thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác tăng 9,2% so với năm 2016 và vượt 3,6% so với kế hoạch đã điều chỉnh.

Tỷ lệ cổ tức chi trả cho cổ đông được đảm bảo ở mức 12% như dự kiến đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Thưa các Quý vị,

Với mục tiêu thúc đẩy sự phát triển bền vững của thị trường bảo hiểm Việt Nam, trong năm 2017, Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VINARE) tiếp tục cung cấp chuỗi giá trị gia tăng cho khách hàng và đối tác, hướng tới thúc đẩy việc tăng cường quản trị rủi ro trong khai thác bảo hiểm, giới thiệu các sản phẩm và giải pháp chuyển giao rủi ro mới. Đặc biệt Hội nghị Tái bảo hiểm lần thứ 7 tổ chức tại Phú Quốc đã thu hút sự tham gia của các đại biểu là các lãnh đạo và các chuyên gia đến từ Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam, các doanh nghiệp tái bảo hiểm/ bảo hiểm phi nhân thọ hoạt động tại thị trường Việt Nam và các công ty tái bảo hiểm quốc tế như

Swiss Re, Munich Re, Asia Capital Re. Hội nghị cũng đưa ra sáng kiến mới phù hợp với bối cảnh và điều kiện của Việt Nam và tạo thêm cơ hội gặp gỡ, giao lưu, tăng cường sự hợp tác, tương trợ lẫn nhau giữa các doanh nghiệp bảo hiểm, tái bảo hiểm trong nước và quốc tế vì một thị trường bảo hiểm Việt Nam phát triển bền vững.

VINARE cũng đã tích cực phối hợp với Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm, Bộ Tài chính để chuẩn bị triển khai tiếp bảo hiểm Nông nghiệp trên cơ sở mở rộng đối tượng, địa bàn được bảo hiểm, nghiên cứu triển khai các chương trình bảo hiểm mới như bảo hiểm thiên tai, bảo hiểm tài sản công, bảo hiểm trách nhiệm thiệt hại môi trường và tiếp tục thực hiện Chương trình bảo hiểm tàu cá theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

Năm 2017, VINARE nằm trong Top 500 doanh nghiệp có lợi nhuận tốt nhất và xếp thứ 5/14 doanh nghiệp ngành bảo hiểm có lợi nhuận tốt nhất theo báo cáo Chương trình xếp hạng Profit 500 của tổ chức Vietnam Report.

VINARE cũng được vinh danh là Doanh nghiệp đạt chỉ số Tài chính tốt nhất năm 2017 và Doanh nghiệp đạt chỉ số tài chính dẫn đầu ngành Bảo hiểm theo kết quả của chương trình Đánh giá năng lực doanh nghiệp do Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp, Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam và Báo Diễn đàn Doanh nghiệp phối hợp thực hiện.

Tap chí Global Brands có trụ sở tại Anh đã lựa chọn VINARE là “Thương hiệu Tái bảo hiểm tốt nhất Việt Nam năm 2017”.

Thưa các Quý vị,

Để đảm bảo phát triển bền vững, góp phần vào việc tuân thủ các chính sách, kỷ luật khai thác của thị trường, trong bối cảnh cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh nghiệp vụ của thị trường rất thấp, VINARE vẫn trung thành với quan điểm coi trọng hàng đầu về hiệu quả, không chạy theo doanh số và thị phần. VINARE tập trung phát triển chuỗi giá trị gia tăng cho thị trường thông qua việc cung cấp sản phẩm mới và các giải pháp phát triển bền vững, tạo lập một vị thế vững chắc cũng như việc kỳ vọng bước đột phá từ việc cung cấp các sản phẩm mới, tham gia vào chia sẻ dịch vụ từ các sản phẩm bảo hiểm thương mại cũng như các sản phẩm bảo hiểm theo các chương trình của Chính phủ.

Đối với thị trường bảo hiểm – tái bảo hiểm quốc tế, VINARE tiếp tục mở rộng quan hệ hợp tác và trao đổi dịch vụ trên cơ sở đánh giá rủi ro một cách cẩn trọng và tiếp tục hướng tới mục tiêu là nhà tái bảo hiểm hàng đầu trong khu vực.

Kế hoạch kinh doanh 2018 Tổng công ty dự kiến doanh thu phí nhận đạt 1.770 tỷ VND, tăng 7,2% so với năm 2017 và lợi tức trước thuế dự kiến đạt 308 tỷ VND, tăng 7,4% so với năm 2017. Tổng công ty phấn đấu đảm bảo chi trả cổ tức ở mức ổn định cho cổ đông qua các năm và chú trọng tăng cường khả năng tích lũy vốn.

Với sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, sự hợp tác quý báu của các đối tác và các cổ đông, sự hỗ trợ tối đa từ chính sách của Chính phủ trong lĩnh vực bảo hiểm, tôi tin tưởng rằng VINARE sẽ sẵn sàng vượt qua các thử thách và sớm hiện thực hóa các mục tiêu chiến lược đã đề ra. Thay mặt Hội đồng quản trị và nhân danh cá nhân, tôi xin chân thành cảm ơn sự quan tâm giúp đỡ của các cơ quan liên quan, sự hợp tác của các quý cổ đông, đối tác của VINARE và đặc biệt đánh giá cao những nỗ lực và thành tựu mà các cán bộ nhân viên của VINARE đã đạt được trong năm 2017. Với sự chung sức đồng lòng của Ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ nhân viên, VINARE sẽ tiếp tục đạt được những thành công mới trong quá trình phát triển, đáp ứng kỳ vọng của cổ đông và đóng góp tích cực cho sự phát triển bền vững của thị trường bảo hiểm Việt Nam.

Chúc Quý vị hạnh phúc, sức khỏe và thành đạt./

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Lê Song Lai

THÔNG TIN CHUNG

- ❖ **Thông tin khái quát**
- ❖ **Lĩnh vực và địa bàn kinh doanh**
- ❖ **Quá trình hình thành và phát triển**
- ❖ **Mô hình quản trị và Cơ cấu tổ chức bộ máy**
- ❖ **Các công ty trực thuộc**
- ❖ **Ban lãnh đạo**
- ❖ **Định hướng phát triển**
- ❖ **Các rủi ro**

Thông tin khái quát:

- ❖ Tên giao dịch: Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam
- ❖ Giấy phép kinh doanh: 28GP/KDBH ngày 15/11/2004 của Bộ Tài chính
- ❖ Vốn điều lệ: 1.310.759.370.000 VND
- ❖ Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- ❖ Điện thoại: 3.9422354
- ❖ Fax: 3.9422351
- ❖ Website: www.vinare.com.vn
- ❖ Mã cổ phiếu: VNR

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

❖ *Ngành nghề kinh doanh của VINARE:*

- Kinh doanh nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và nhân thọ trên thị trường trong và ngoài nước.
- Đầu tư tài chính vào các lĩnh vực trái phiếu Chính phủ, trái phiếu, cổ phiếu doanh nghiệp, góp vốn vào các doanh nghiệp khác, kinh doanh bất động sản và các hoạt động đầu tư khác theo luật định.

- ❖ *Địa bàn kinh doanh:* Tổng Công ty có trụ sở chính tại 141, Lê Duẩn, Hà Nội và Chi nhánh tại 11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình hình thành và phát triển

1994	<ul style="list-style-type: none">• VINARE chính thức được thành lập và là công ty tái bảo hiểm trong nước đầu tiên với số vốn ban đầu là 40 tỷ đồng• Quy chế tái bảo hiểm bắt buộc (kết thúc năm 2005)
1999	<ul style="list-style-type: none">• Được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động Hạng Ba nhân kỷ niệm 5 năm ngày thành lập
2001	<ul style="list-style-type: none">• Khánh thành và đưa vào sử dụng trụ sở chính tại 141 Lê Duẩn, Hà Nội
2004 2005	<ul style="list-style-type: none">• Thực hiện cổ phần hóa thành công và Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với vốn điều lệ là 500 tỷ đồng, vốn điều lệ thực góp là 343 tỷ đồng• 13 công ty bảo hiểm phi nhân thọ trở thành cổ đông của VINARE với các cam kết về trao đổi dịch vụ• Được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động Hạng Nhì nhân kỷ niệm 10 năm ngày thành lập
2006	<ul style="list-style-type: none">• Doanh nghiệp đầu tiên trong ngành bảo hiểm và thứ 10 được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
2007 2008	<ul style="list-style-type: none">• Tăng vốn điều lệ thực góp lên đến 672 tỉ đồng• Swiss Re trở thành đối tác chiến lược (25% cổ phần)
2009	<ul style="list-style-type: none">• Được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động Hạng Nhất nhân kỷ niệm 15 năm ngày thành lập
2011	<ul style="list-style-type: none">• Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ thực góp lên 1.008 tỉ đồng
2012 2013	<ul style="list-style-type: none">• Tái cấu trúc bộ máy• Hệ thống IT mới (WebXL) được đưa vào vận hành• Được A.M. Best xếp hạng năng lực tài chính mức B++ (Tốt) và năng lực tín dụng của tổ chức phát hành mức "bbb"
2014	<ul style="list-style-type: none">• Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ lên 1.310 tỉ đồng• Được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập Hạng Ba nhân kỷ niệm 20 năm ngày thành lập• Duy trì mức xếp hạng năng lực tài chính B++ và năng lực phát hành tín dụng "bbb"
2015 2016	<ul style="list-style-type: none">• Chiến lược phát triển 2015 – 2020: hoạch định chiến lược phát triển nâng tầm hoạt động của VINARE• Duy trì mức xếp hạng năng lực tài chính B++ và năng lực phát hành tín dụng "bbb"

2017

- Lần thứ tư liên tiếp nằm trong số 30 doanh nghiệp minh bạch nhất năm 2016 – 2017 theo Chương trình đánh giá công bố thông tin và minh bạch của các doanh nghiệp niêm yết trên HNX của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Duy trì mức xếp hạng năng lực tài chính B++ và mức xếp hạng năng lực phát hành tín dụng “bbb+”
- Thương hiệu mạnh Việt Nam 2017 (Thời báo Kinh tế Việt Nam)
- Thương hiệu Tái bảo hiểm tốt nhất Việt Nam 2017 (Tạp chí Global Brands)

Một số chỉ tiêu kinh doanh chính giai đoạn 2013 – 2017

❖ Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán:

Đơn vị: tỷ VND

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017
Doanh thu phí nhận	1.425	1.512	1.617	1.656	1.651
Doanh thu phí giữ lại	500	558	613	562	587
Doanh thu đầu tư và khác	245	329	230	231	297
Kết dư dự phòng nghiệp vụ (net)	689	777	818	839	910
Vốn điều lệ	1.008	1.310	1.310	1.310	1.310
Tổng tài sản	6.363	6.035	6.465	6.350	6.449
Lợi tức trước thuế	368	416	290	287	311
Lợi nhuận sau thuế	298	335	241	240	259
ROA (%)	6,38	5,54	3,73	3,78	4,02
ROE (%)	12,32	12,64	9,19	8,81	9,64
EPS (VNĐ)	2.981	2.974	1.802	1.777	1.918

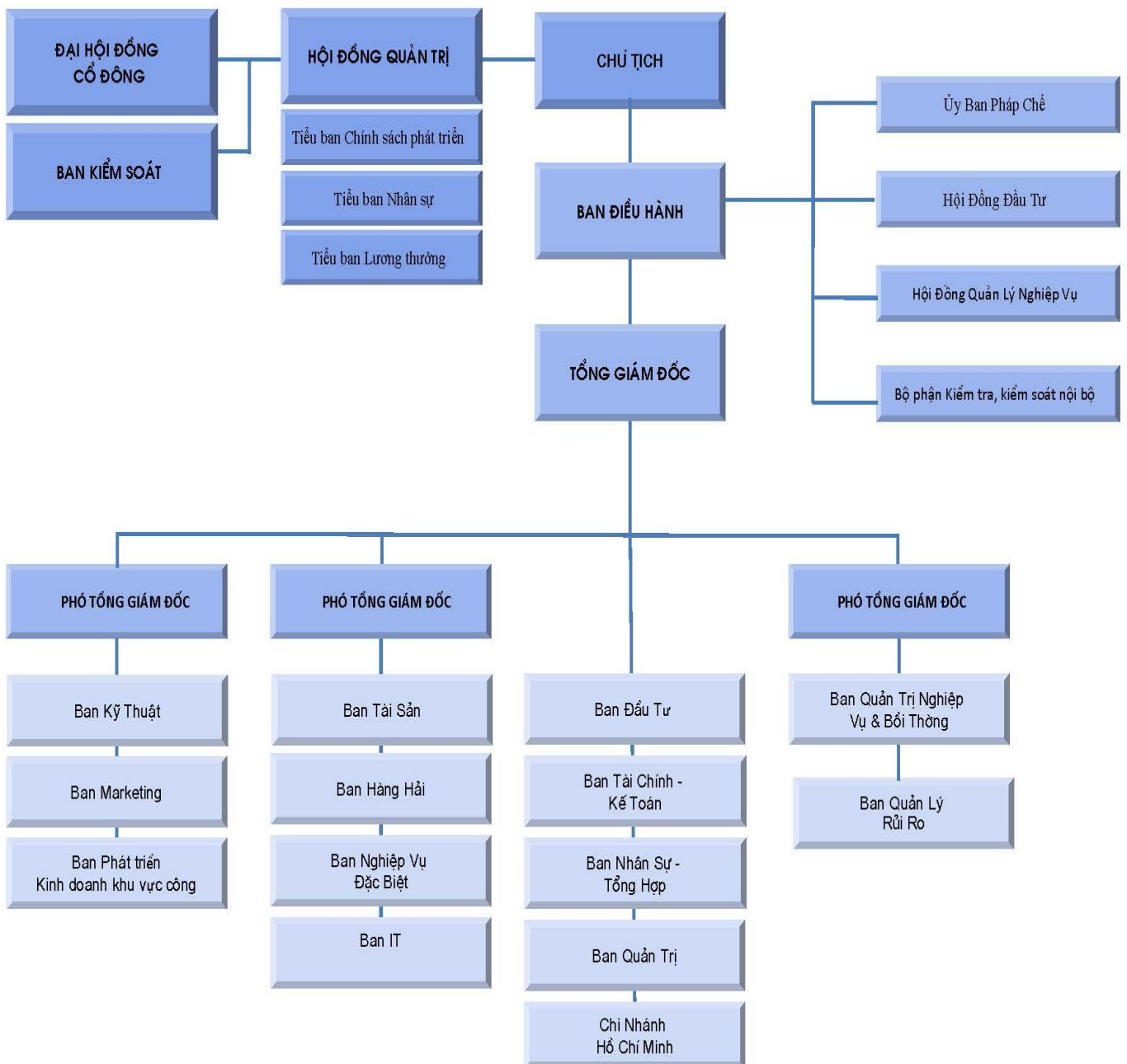
* Ghi chú: Vốn điều lệ 2014 tăng do đợt phát hành cổ phiếu thưởng

❖ Số liệu báo cáo tài chính công ty mẹ đã được kiểm toán:

Đơn vị: tỷ VND

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017
Doanh thu phí nhận	1.425	1.512	1.617	1.656	1.651
Doanh thu phí giữ lại	500	558	613	562	587
Doanh thu đầu tư và khác	326	388	243	239	304
Kết dư dự phòng nghiệp vụ (net)	689	777	818	839	910
Vốn điều lệ	1.008	1.310	1.310	1.310	1.310
Tổng tài sản	4.454	5.960	6.372	6.239	6.314
Lợi tức trước thuế	379	446	275	271	285
Lợi nhuận sau thuế	310	365	225	224	234
ROA (%)	6,96	6,12	3,53	3,58	3,70
ROE (%)	13,20	14,00	8,79	8,44	9,05
EPS (VNĐ)	2.981	2.487	1.802	1.777	1.918

Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý



Các công ty con, công ty liên kết:

❖ Công ty Đầu tư Vinare Invest

- Giấy phép kinh doanh: 0103034106 cấp ngày 25/12/2008
- Địa chỉ: Tầng 6, 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Vốn điều lệ: 100 tỷ VND
- Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 31/12/2017: 93.919.000.000 VND
- Lĩnh vực hoạt động:
 - + Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản
 - + Kinh doanh các dịch vụ tài chính
 - + Các ngành nghề, dịch vụ khác mà pháp luật không cấm và HĐQT thấy có lợi nhất cho Công ty
- Tỷ lệ góp vốn của Vinare: số tiền góp 60.000.000.000 VND, tương đương 63,8% vốn điều lệ.
- Các cổ đông chính: Vinare (63,8%), Công ty cổ phần quản lý quỹ Việt Cát (10%), Sudico (10%), Công ty CP BĐS Phú Lộc (10%), các cổ đông khác (6,2%).

❖ Công ty liên kết Bảo hiểm Samsung - Vina:

- Giấy phép đầu tư: số 20/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 30/08/2002
- Địa chỉ: Tầng 45, Tòa nhà Bitexco Financial Tower, số 2 Đường Hải Triều, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
- Vốn điều lệ: 500.000.000.000 VND
- Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 31/12/2017: 500.000.000.000 VND
- Lĩnh vực hoạt động: cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ (bao gồm cả tái bảo hiểm) và đầu tư tài chính theo luật định.
- Tỷ lệ góp vốn của Vinare: 25% vốn điều lệ, tương đương 125.000.000.000 đồng
- Đối tác liên kết: Công ty bảo hiểm Cháy và Hàng hải Sam Sung, Hàn Quốc.

Hội đồng quản trị:

Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức vụ đang đảm nhiệm	Chức vụ công tác đã qua	Quốc tịch
Ông Lê Song Lai <i>Chủ tịch</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thạc sỹ Luật - Đại học Tổng hợp Cambridge - Cử nhân Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội 	<ul style="list-style-type: none"> - Phó Tổng Giám đốc SCIC - Bộ Tài chính - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Bảo Minh - Thành viên HĐQT Công ty CP Viễn thông CMC - Chủ tịch, TGD Jetstar Pacific 	Phó Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm, Bộ Tài chính	Việt Nam
Ông Martyn Parker <i>Phó Chủ tịch</i>	Bằng FCII, Chartered Insurer, Học viện Bảo hiểm hoàng gia Anh	Chủ tịch Ủy ban Hợp tác toàn cầu Swiss Re	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng phòng Khai thác và Bồi thường Nhân thọ của Mercantile and General Re - Trưởng Bộ phận kinh doanh quốc tế của Mercantile and General Re - Giám đốc toàn cầu mảng nhân thọ và sức khỏe và Thành viên Ban Điều hành tập đoàn Swiss Re - Thành viên HĐQT tập đoàn và Giám đốc bộ phận Thị trường khách hàng châu A - Swiss Re 	Anh
Ông Phan Kim Bằng <i>Phó Chủ tịch</i>	Cử nhân kinh tế - Đại học Tài chính kế toán Hà Nội	<ul style="list-style-type: none"> - Thành viên HĐQT Tập đoàn Bảo Việt; - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt 	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng phòng Kế toán Công ty bảo hiểm Hà Nội - Phó Trưởng phòng BH Con người; Trưởng phòng Quản lý đại lý - Trưởng Ban kiểm toán hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ, Phó Giám đốc Kiểm toán nội bộ Tập đoàn, Trưởng Ban Kiểm soát Tập đoàn Bảo Việt 	Việt Nam
Ông Trần Vĩnh Đức <i>Thành viên</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tiến sỹ kinh tế chuyên ngành Tài chính - Bảo hiểm, Đại học Tổng hợp Humboldt, Đức - Kỹ sư Kinh tế chuyên ngành Tài chính - Bảo hiểm – Đại học Tổng hợp Humboldt, Đức 	Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng phòng TCTy Bảo hiểm Việt Nam - Trưởng Ban kiểm soát, Phó Tổng Giám đốc TCTy Bảo hiểm Việt Nam; 	Việt Nam
Ông Đào Nam Hải <i>Thành viên độc lập</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thạc sỹ Quản trị kinh doanh – Đại học quốc gia Hà Nội & Đại học Irvine Hoa Kỳ - Thạc sỹ Luật kinh tế, 	Tổng Giám đốc Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO)	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng phòng Tổng hợp kiêm Trợ lý Tổng Giám đốc Công ty PJICO - Trưởng phòng Thị trường kiêm Trợ lý Tổng Giám đốc kiêm Giám 	Việt Nam

Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức vụ đang đảm nhiệm	Chức vụ công tác đã qua	Quốc tịch
	Viện Nhà nước và Pháp luật - Cử nhân Tài chính doanh nghiệp – Đại học Kinh tế quốc dân		đốc Chi nhánh PJICO Lạng Sơn - Phó Tổng Giám đốc Công ty PJICO	
Ông Phạm Sỹ Danh <i>Thành viên độc lập</i>	- Sau Đại học, CHLB Đức - Cử nhân kinh tế, CHLB Đức		- Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước - Thứ trưởng Bộ Tài chính	Việt Nam
Ông Phạm Công Tứ <i>Thành viên</i>	- Thạc sỹ Quản trị kinh doanh - Học viện Quản trị kinh doanh Vương quốc Bỉ - Cử nhân Tài chính - Đại học Tài chính - Kế toán	Tổng Giám đốc VINARE	- Kế toán trưởng VINARE - Phó Tổng Giám đốc VINARE	Việt Nam
Ông Mai Xuân Dũng <i>Thành viên</i>	- Thạc sỹ Kinh tế và Tài chính quốc tế, Đại học Queensland, New Zealand - Chứng chỉ Đại học bảo hiểm, Học viện Bảo hiểm - Tài chính Úc - New Zealand - Cử nhân Kinh tế bảo hiểm, Đại học Kinh tế quốc dân	Phó Tổng giám đốc VINARE	- Phó Trưởng phòng Tái bảo hiểm Hàng hải VINARE - Giám đốc Ban Hàng hải VINARE	Việt Nam
Ông Nguyễn Đình An <i>Thành viên</i>	- Thạc sỹ Kinh tế - Tài chính, Đại học Staffordshire, Anh Quốc - Cử nhân Kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân	Quyền Tổng giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	- Trưởng Ban Thư ký Tổng hợp Tập đoàn Bảo Việt - Thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Việt Nam
Ông Beat Schnegg <i>Thành viên</i>		- Trưởng bộ phận Quản lý nghiệp vụ Phi nhân thọ châu Á của Swiss Re. - Thành viên của Ủy ban Quản lý nghiệp vụ ET và Ban điều hành Swiss Re châu Á	- Trưởng nhóm chuyên trách về thị trường Bỉ và Hà Lan, Swiss Re - Trưởng bộ phận Tất toán trách nhiệm hợp đồng (Run-off) của Swiss Re Zurich và châu Á, Phi, Mỹ La tinh - Trưởng Nhóm Bồi thường Tài sản & Trách nhiệm châu Á (P&C) Swiss Re Singapore	Thụy Sĩ

Ban kiểm soát:

Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức vụ đang đảm nhiệm	Chức vụ công tác đã qua	Quốc tịch
Ông Trần Trung Tính <i>Trưởng Ban</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thạc sỹ Tài chính - Ngân hàng, Đại học Kinh tế quốc dân - Cử nhân Toán kinh tế & Bảo hiểm – Đại học Kinh tế quốc dân - Cử nhân Anh văn – Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội 	Phó Tổng Giám đốc Công ty bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BI)	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng phòng Bảo hiểm Tài sản Kỹ thuật Công ty Bảo Minh Hà Nội - Phó Giám đốc Công ty Bảo Minh Hà Nội - Trưởng phòng Phát triển kinh doanh BIC 	Việt Nam
Ông Trần Phan Việt Hải <i>Thành viên</i>	Cử nhân Bảo hiểm – Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội	Phó Tổng Giám đốc Công ty bảo hiểm Samsung - Vina (SVI)	Trưởng phòng, Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam	Việt Nam
Ông Đỗ Quang Khánh <i>Thành viên</i> <i>(Miễn nhiệm từ ngày 11/4/2017)</i>	Cử nhân Bảo hiểm – Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội	Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Bưu điện (PTI)	Kế toán trưởng Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Bưu điện (PTI)	Việt Nam
Bà Lê Thị Thanh Hiền <i>Thành viên</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thạc sỹ Tài chính, Đại học Sydney - Cử nhân Kế toán, Đại học Kinh tế quốc dân 	Phó Phòng Tài chính Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)	Kiểm toán viên cao cấp Công ty TNHH Kiểm toán PricewaterhouseCoopers	Việt Nam
Ông Vũ Ngọc Vượng <i>Thành viên</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Đại học Frederick Taylor - Cử nhân Tài chính Ngân hàng, Học viện Tài chính 	Chuyên viên Ban Đầu tư Tập đoàn Bảo Việt		Việt Nam
Ông Deepak Mohan <i>Thành viên</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Đại học St. Gallen, Thụy Sĩ - Cử nhân kinh tế Đại học Georgia, Hoa Kỳ - Chứng chỉ về Bảo hiểm Phi nhân thọ (Chartered Property Casualty Underwriter) và Quản trị rủi ro (Associate in Risk Management) 	Giám đốc Ban Phát triển Thị trường, Swiss Re châu Á	<ul style="list-style-type: none"> - Thành viên tham gia vào nhiều dự án Chiến lược và Phát triển của Tập đoàn Swiss Re - Ban Đầu tư chiến lược Swiss Re tại Hong Kong, tập trung vào các hoạt động đầu tư trực tiếp và phát triển doanh nghiệp tại Đông Nam Á 	Mỹ

Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức vụ đang đảm nhiệm	Chức vụ công tác đã qua	Quốc tịch
Ông Phạm Công Tứ <i>Tổng Giám đốc</i>	<ul style="list-style-type: none">- Thạc sỹ Quản trị kinh doanh - Học viện Quản trị kinh doanh Vương quốc Bỉ- Cử nhân Tài chính - Đại học Tài chính - Kế toán	Thành viên Hội đồng quản trị VINARE	<ul style="list-style-type: none">- Kế toán trưởng VINARE- Phó Tổng Giám đốc VINARE	Việt Nam
Ông Mai Xuân Dũng <i>Phó Tổng giám đốc</i>	<ul style="list-style-type: none">- Thạc sỹ Kinh tế và Tài chính quốc tế, Đại học Queensland, New Zealand- Chứng chỉ Đại học bảo hiểm, Học viện Bảo hiểm - Tài chính Úc - New Zealand- Cử nhân Kinh tế bảo hiểm, Đại học Kinh tế quốc dân	Thành viên Hội đồng quản trị VINARE	<ul style="list-style-type: none">- Phó Trưởng phòng Tái bảo hiểm Hàng hải VINARE- Giám đốc Ban Hàng hải VINARE	Việt Nam
Ông Yves-Daniel Cochand <i>Phó Tổng giám đốc</i>	<ul style="list-style-type: none">- Thạc sỹ Luật, Thụy Sĩ- Cử nhân Đại học		<ul style="list-style-type: none">- Thành viên Ban Lãnh đạo Bộ phận khai thác BH Trách nhiệm châu Âu, Swiss Re Zurich- Thành viên Ban Lãnh đạo Swiss Re Pháp- Giám đốc, Bộ phận các dịch vụ Tạm thời tại Swiss Re New York- Giám đốc, Trưởng Bộ phận khai thác hợp đồng cố định BH Phi nhân thọ Swiss Re Toronto- Trưởng bộ phận khai thác BH Trách nhiệm châu Á tại Hong Kong	Thụy Sĩ
Ông Nguyễn Mạnh Linh <i>Phó Tổng giám đốc</i>	<ul style="list-style-type: none">- Thạc sỹ Kinh doanh quốc tế (MSC)- Thạc sỹ Quản trị kinh doanh (MBA)- Kỹ sư Tin học		<ul style="list-style-type: none">- Phó Trưởng phòng Nhân sự-Tổng hợp VINARE, Trợ lý Tổng Giám đốc- Giám đốc Ban Quản lý Rủi ro	Việt Nam

Định hướng phát triển:

❖ Tầm nhìn chiến lược:

TRỞ THÀNH NHÀ TÁI BẢO HIỂM CHUYÊN NGHIỆP Ở VIỆT NAM:

- Cung cấp các giải pháp dài hạn và các dịch vụ chất lượng quốc tế cho thị trường trong nước và khu vực
- Hỗ trợ thị trường bảo hiểm Việt Nam, hướng tới sự phát triển bền vững và hiệu quả
- Nhà đầu tư chuyên nghiệp
- Thực thi trách nhiệm cộng đồng trong các hoạt động phát triển kinh tế xã hội và góp phần nâng cao tính cạnh tranh quốc tế của Việt Nam

❖ Các giá trị cam kết:

- Lợi nhuận tối ưu cho nhà đầu tư,
- Nâng cao hiệu quả và tính sinh lợi của thị trường bảo hiểm:
 - + Quản lý rủi ro và nguồn vốn
 - + Đào tạo và chuyển giao kiến thức công nghệ
 - + Trung tâm thông tin thị trường bảo hiểm, tái bảo hiểm
- Phát triển bền vững thị trường bảo hiểm:
 - + Cung cấp năng lực tái bảo hiểm
 - + Hỗ trợ phát triển sản phẩm bảo hiểm mới
- Tham gia tích cực vào sự phát triển bền vững của Việt Nam

❖ Mục tiêu tăng trưởng và phát triển giai đoạn 2016 - 2020: theo Chiến lược phát triển giai đoạn 2016 – 2020 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015 phê chuẩn

➤ Tăng trưởng:

- Doanh thu Phí nhận Tái bảo hiểm: tăng trưởng bình quân 12%/năm
- Doanh thu Phí giữ lại: tăng trưởng bình quân 16%/năm
- Tỷ lệ Combined Ratio: bình quân 93%

➤ Phát triển bền vững:

- Đóng góp vào sự phát triển bền vững của thị trường bảo hiểm Việt Nam thông qua việc nâng cao nhận thức về bảo hiểm rủi ro, cung cấp năng lực tái bảo hiểm và hỗ trợ phát triển các sản phẩm bảo vệ rủi ro cho số đông dân cư
- Tham gia tích cực vào sự phát triển bền vững của Việt Nam

Những rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty:

TOÀN CẢNH RỦI RO CỦA VINARE

Với đặc thù của ngành bảo hiểm là kinh doanh rủi ro, việc xây dựng quy trình đánh giá và nhận rủi ro một cách chặt chẽ, có kiểm soát là yếu tố tiên quyết để đảm bảo an toàn vốn, gia tăng giá trị đầu tư cho cổ đông. VINARE luôn cố gắng nhận diện mọi rủi ro có thể ảnh hưởng đến doanh nghiệp, từ đó đưa ra biện pháp xử lý hiệu quả, đặc biệt là đối với những rủi ro cốt lõi.




Toàn cảnh rủi ro của VINARE		
Rủi ro cốt lõi	Rủi ro hoạt động	Các rủi ro khác
Rủi ro bảo hiểm <ul style="list-style-type: none"> Nghịệp vụ Thiên tai Dự phòng 	Con người	Thanh khoản
	Quy trình	Chiến lược
Rủi ro tài chính/thị trường <ul style="list-style-type: none"> Lãi suất Tỉ giá Thị trường đầu tư 	Hệ thống	Pháp lý
	Sự kiện bên ngoài	Danh tiếng
Rủi ro tín dụng <ul style="list-style-type: none"> Mất khả năng thanh toán Thay đổi xếp hạng ... 		

NHẬN DIỆN VÀ ĐÁNH GIÁ CÁC RỦI RO CỦA VINARE

Danh mục từ viết tắt







BH	Bảo hiểm	HD	Hoạt động
TT	Thị trường	TC	Tài chính
TD	Tín dụng	NS	Nhân sự
ĐT	Đầu tư	PL	Pháp lý
CL	Chiến lược	DT	Danh tiếng
IT	Hệ thống IT	DP	Dự phòng

Chú thích về tình trạng


	Rủi ro có thể ảnh hưởng nhỏ đến hoạt động, cũng như kết quả kinh doanh của VINARE, xu hướng giảm, tốc độ ảnh hưởng chậm và đang được xử lý 1 cách có hiệu quả hoặc có thể xử lý sau.
	Rủi ro có thể ảnh hưởng trung bình đến hoạt động, cũng như kết quả kinh doanh của VINARE, chưa rõ về xu hướng, tốc độ ảnh hưởng từ 6-12 tháng và cần rà soát lại các giải pháp đang có và theo dõi tính hiệu quả của giải pháp.
	Rủi ro có thể ảnh hưởng lớn đến hoạt động, cũng như kết quả kinh doanh của VINARE, xu hướng tăng, tác động nhanh, chưa được xử lý 1 cách có hiệu quả hoặc chưa có giải pháp, cần ưu tiên tìm giải pháp ngay lập tức.

1. Rủi ro cốt lõi

1.1. Rủi ro bảo hiểm: Các rủi ro bảo hiểm chung đối với tất cả các nghiệp vụ:




Mã	Nhận diện	Giải pháp hiện tại	Tình trạng
BH1	Khác nhau về điều kiện, điều khoản giữa hợp đồng nhận tái bảo hiểm và hợp đồng nhượng tái bảo hiểm có thể khiến VINARE phải tự chịu tổn thất do không được chia sẻ/bảo vệ trong các hợp đồng nhượng tái của VINARE.	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với hợp đồng Treaty: Các Ban nghiệp vụ chịu trách nhiệm rà soát, đảm bảo điều kiện, điều khoản của hợp đồng đầu ra luôn bao trùm được điều kiện và điều khoản của hợp đồng đầu vào. - Đối với dịch vụ tạm thời: kiểm soát chặt điều kiện điều khoản để có thể đưa vào hợp đồng nhượng tái. 	
BH3	Sự kiện thiên tai lớn bất thường làm ảnh hưởng mạnh đến kết quả kinh doanh chung của cả Tổng Công ty (có thể phải chịu toàn bộ mức tự chịu 5 triệu USD hoặc cao hơn).	<ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng event limit cho hợp đồng nhận nghiệp vụ Tài sản, Kỹ thuật. - Áp dụng sub-limit cho rủi ro thiên tai cho các dịch vụ tạm thời. - Mua hợp đồng bảo vệ Cat XL. - Tận dụng sự hỗ trợ của đối tác trong việc đánh giá rủi ro thiên tai. 	
BH4	Tích tụ rủi ro hơn mức giữ lại thông thường do sai sót thông tin, thiếu thông tin đồng bảo hiểm, hợp đồng không có bordereaux, khách hàng tự phân chia rủi ro...	<ul style="list-style-type: none"> - Điều tra kỹ thông tin, đối chiếu thông tin bordereaux của hợp đồng cố định, kiểm soát đồng bảo hiểm trong hợp đồng nhận cố định. - Đánh giá/phân tích mức giữ lại lớn nhất có thể và đưa giải pháp thích hợp từng tình huống. 	
BH5	Chưa có công cụ định phí hiệu quả áp dụng được cho thực tế thị trường Việt Nam.	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích bảo vệ phương án tái tục hợp đồng hàng năm trước Ban điều hành trên cơ sở đánh giá số liệu lịch sử, xu hướng tổn thất đồng thời xem xét mối quan hệ lâu dài với từng khách hàng để quyết định mức phí phù hợp. - Sử dụng các công cụ định phí của nhà tái bảo hiểm làm cơ sở tham khảo. 	
BH7	Trích lập dự phòng nghiệp vụ không đầy đủ.	<ul style="list-style-type: none"> - Tuân thủ hướng dẫn lập dự phòng nghiệp vụ do luật pháp quy định - Đối chiếu với phương pháp trích lập dự phòng theo chuẩn mực quốc tế khác để tham khảo. 	
BH6	Thay đổi mức trích lập dự phòng nghiệp vụ do phải đăng ký lại các phương pháp trích lập theo quy định của Thông tư 50.	<ul style="list-style-type: none"> - Theo phương án đang trình Bộ Tài chính phê duyệt, các thay đổi về phương pháp trích lập sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến mức trích lập dự phòng nghiệp vụ hiện nay của VINARE. 	

1.2. Rủi ro đầu tư




Mã	Nhận diện	Giải pháp hiện tại	Tình trạng
ĐT3	Tích tụ đầu tư do tập trung vốn/ tài sản đầu tư vào một hoặc một nhóm đối tác có liên quan với nhau dẫn đến kết quả đầu tư có thể bị ảnh hưởng lớn nếu đối tác có kết quả kinh doanh không thuận lợi.	- Đánh giá tình hình thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh của đối tác. Thực hiện giới hạn phân bổ đầu tư theo Quy chế Đầu tư.	

1.3. Rủi ro thị trường bảo hiểm/thị trường tài chính:



Rủi ro thị trường bảo hiểm:

Mã	Nhận diện	Giải pháp hiện tại	Tình trạng
TT.BH1	Tỷ lệ phí giảm do cạnh tranh phi kỹ thuật từ thị trường bảo hiểm gốc làm ảnh hưởng đến doanh thu phí của VINARE, làm mất cân bằng giữa mức phí nhận và trách nhiệm nhận; đồng thời gây khó khăn cho VINARE trong việc thu xếp hợp đồng tái bảo hiểm.	- Đối với hợp đồng treaty: xem xét từng hợp đồng, cân nhắc kỹ lưỡng khi ký kết đảm bảo hiệu quả. - Đối với hợp đồng facultative: tuân thủ quy trình khai thác, xem xét đánh giá cẩn thận đối với từng dịch vụ để quyết định đảm bảo hiệu quả.	
TT.BH2	Thị trường TBH nước ngoài HARD gây khó khăn cho việc thu xếp tái bảo hiểm (làm tăng chi phí thu xếp, bị thắt chặt điều kiện điều khoản).	- Đàm phán với đối tác chiến lược/ đối tác lâu dài của VINARE để tiếp tục hỗ trợ trong việc thu xếp tái bảo hiểm cho VINARE, hạn chế việc phải thu xếp tái bảo hiểm với các thị trường có rating thấp.	
TC.BH1	Chênh lệch tỷ giá dẫn gây ra bất lợi cho VINARE khi thanh toán do: - Điều kiện điều khoản hợp đồng về thanh toán tiền USD và quy định về ngoại hối. Công ty gốc vẫn thanh toán cho VINARE bằng tiền VNĐ trong khi VINARE phải thanh toán với nhà tái bằng tiền USD. - Tỷ giá biến động nhiều dẫn đến VINARE phải chi trả tổn thất với tỷ giá cao.	- Quản trị chặt chẽ kế hoạch sử dụng ngoại tệ và các giải pháp nhằm giảm thiểu rủi ro chênh lệch tỷ giá trong thanh toán tái bảo hiểm	

Rủi ro thị trường tài chính:

Mã	Nhận diện và đánh giá	Giải pháp hiện tại	Tình trạng
TC.ĐT 1	Biến động lãi suất do tác động của chính sách kinh tế vĩ mô làm ảnh hưởng lớn đến thu nhập từ nguồn tiền gửi và trái phiếu trong danh mục đầu tư.	- Đánh giá tình hình thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh của các ngân hàng và các tổ chức phát hành. Hợp đồng tiền gửi có điều khoản rút trước hạn. Đa dạng các kỳ hạn của các hợp đồng tiền gửi và ưu tiên hợp đồng mua trái phiếu đàm phán kèm theo điều khoản mua lại.	
TT.ĐT 2	Biến động giá trên thị trường chứng khoán ảnh hưởng đến lợi nhuận đầu tư từ nguồn đầu tư cổ phiếu và từ danh mục ủy thác đầu tư.	- Đánh giá tình hình thị trường, tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp VINARE nắm giữ cổ phiếu, đồng thời bám sát kế hoạch quản lý tài sản của đơn vị nhận ủy thác.	
TT.ĐT 3	Tính thanh khoản không đảm bảo do danh mục đầu tư gặp khó khăn trong việc thực hiện đầu tư hoặc chuyển đổi tài sản đầu tư thành tiền hoặc giá trị thanh khoản không đạt kỳ vọng.	- Duy trì tỷ trọng lớn tiền gửi trong tổng danh mục đầu tư. - Ưu tiên trái phiếu niêm yết có điều khoản thu xếp chuyển nhượng trước hạn. - Khuyến khích các doanh nghiệp góp vốn niêm yết. - Lựa chọn đầu tư cổ phiếu có tính thanh khoản cao. - Xây dựng những tiêu chí về thanh khoản trong hợp đồng ủy thác đầu tư. - Lựa chọn những dự án bất động sản có tính thanh khoản cao.	

1.4. Rủi ro tín dụng:

Mã	Nhận diện và đánh giá	Giải pháp hiện tại	Tình trạng
TD.BH1	Không thu đòi được bồi thường tái bảo hiểm dịch vụ tạm thời đối với các nhà nhận tái bảo hiểm ngoài nước do đối tác mất khả năng thanh toán hoặc chậm trễ/không hợp tác trong việc trả bồi thường.	- Đảm bảo thanh toán phí cho các nhà nhận tái đúng thời hạn. - Thu xếp tái bảo hiểm theo đúng hướng dẫn khai thác (ưu tiên các nhà nhận tái bảo hiểm có xếp hạng tín nhiệm cao và các đối tác truyền thống).	
TD.BH2	Thanh toán và thu đòi công nợ không tuân thủ đúng theo tiến độ thanh toán quy định trong hợp đồng TBH phát sinh do: - Việc phát sinh chứng từ muộn ảnh	- Lên kế hoạch thu đòi công nợ định kỳ và có hệ thống. - Gặp gỡ khách hàng nhằm trao đổi giải quyết vướng mắc. - Báo cáo xin hỗ trợ từ ban lãnh đạo đối	

	<p>hưởng đến hạn thanh toán theo hợp đồng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khách hàng cố tình kéo dài thời gian không hợp tác trong việc thanh toán công nợ. - Không thu đòi được do không thỏa mãn các yêu cầu về tài liệu hỗ trợ của khách hàng yêu cầu. - Việc chậm thanh toán phí có thể dẫn tới khách hàng từ chối thanh toán tồn thất. 	<p>với các trường hợp tồn đọng quá lâu không có hướng giải quyết.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân công nhân sự chuyên trách theo dõi thu đòi đối trừ. 	
TD.BH3	<p>Không đảm bảo biên khả năng thanh toán theo quy định của Pháp luật.</p>	<p>Hiện nay tỷ lệ BKNTT của doanh nghiệp / BKNTT tối thiểu của VINARE ở mức cao nhất trong thị trường bảo hiểm Việt Nam. Tỷ lệ này có thể giảm 1 chút trong tương lai khi đặt kế hoạch kinh doanh có tăng trưởng về doanh thu phí nhận, tuy nhiên vẫn luôn duy trì ở mức cao đảm bảo không vi phạm quy định của Pháp luật.</p>	▼
TD.BH4	<p>Không giữ được xếp hạng tín nhiệm hiện tại do:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức xếp hạng thay đổi phương pháp đánh giá, yêu cầu chặt chẽ cao hơn. - Kết quả kinh doanh không tốt và kế hoạch kinh doanh của VINARE không đảm bảo sự tăng trưởng cũng như hiệu quả làm suy giảm sức mạnh của bảng cân đối. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nắm bắt kịp thời những thay đổi trong phương pháp đánh giá của A.M. Best để có những thay đổi thích hợp đáp ứng nhu cầu mới trong đánh giá. - Tiếp tục nỗ lực cải thiện kết quả kinh doanh và xây dựng chiến lược tăng trưởng phù hợp đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững. 	▼
TD.ĐT1	<p>Ngân hàng, tổ chức mất khả năng thanh toán hoặc thanh toán không đúng cam kết, thanh toán không đúng hạn và/hoặc Giảm giá trị đầu tư do biến động kết quả kinh doanh của đối tác.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá tình hình thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh của các ngân hàng và các tổ chức phát hành. - Hợp đồng tiền gửi có điều khoản rút trước hạn. Đa dạng các kỳ hạn của các hợp đồng tiền gửi. - Ưu tiên hợp đồng mua trái phiếu kèm theo điều khoản mua lại. - Thường xuyên đánh giá và cập nhật tình hình từng danh mục tài sản đầu tư để có giải pháp kịp thời 	▼


2. Rủi ro hoạt động

2.1. Rủi ro con người

Mã	Nhận diện và đánh giá	Giải pháp hiện tại	Tình trạng
HD.NS1	<ul style="list-style-type: none"> - Cán bộ chưa hiểu rõ hướng dẫn khai thác, hướng dẫn bồi thường, không tuân thủ đúng các hướng dẫn (ví dụ: chấp nhận rủi ro bị loại trừ, nhận cao hơn mức được phép hoặc xử lý bồi thường không chính xác). - Thực hiện không đúng phân cấp khai thác. 	<ul style="list-style-type: none"> - Định kỳ, phổ biến nội dung mới thay đổi trong các hướng dẫn nghiệp vụ của VINARE đến từng cán bộ thực hiện. - Đảm bảo tuân thủ nguyên tắc kiểm tra chéo (lãnh đạo Ban kiểm soát). 	▼
HD.NS2	Đánh giá/nhận định sai chất lượng rủi ro do thiếu thông tin từ khách hàng hoặc do năng lực của cán bộ khai thác, cán bộ đánh giá hoặc do sơ suất cá nhân.	<ul style="list-style-type: none"> - Cán bộ khai thác, cán bộ đánh giá xem xét kỹ các thông tin được cung cấp, chủ động yêu cầu khách hàng cung cấp đủ thông tin nếu thiếu hoặc làm rõ thông tin. - Đảm bảo tuân thủ quy trình khai thác/đánh giá và nguyên tắc kiểm tra chéo. - Tổ chức đào tạo, trao đổi nội bộ. 	▶
HD.NS3	Mất nhân sự chủ chốt ở cấp lãnh đạo Ban có thể gây ảnh hưởng đến hoạt động của VINARE trong thời gian trung hạn.	<ul style="list-style-type: none"> - Thúc đẩy việc thực hiện các chính sách đãi ngộ, chính sách phân phối, đào tạo. - Xây dựng văn hóa doanh nghiệp 	▼
HD.NS4	Nhân lực không đầy đủ, năng lực cán bộ không đáp ứng được yêu cầu công việc.	Điều động tạm thời hoặc bổ sung thêm nhân lực phù hợp với yêu cầu công tác.	▼
HD.NS5	Rủi ro đạo đức và hành vi lệch chuẩn của người lao động có thể ảnh hưởng đến danh tiếng/uy tín của công ty hoặc gây bất lợi cho Tổng Công ty.	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng văn hóa doanh nghiệp và các giải pháp liên quan đến sinh hoạt cộng đồng, tuyên truyền giáo dục ... - Giám sát và đánh giá chặt chẽ tính tuân thủ các quy định của pháp luật, của Tổng công ty trong quá trình thực hiện và có chính sách thưởng phạt rõ ràng, minh bạch 	▶


2.2. Rủi ro hệ thống

Mã	Nhận diện và đánh giá	Giải pháp hiện tại	Tình trạng
HD.IT1	Hệ thống IT, email trực trực; nhiều lỗi chương trình muốn sửa phải thụ thuộc vào nhà cung cấp; Tốc độ xử lý của hệ	<ul style="list-style-type: none"> - Thường xuyên yêu cầu IT bổ sung rà soát hệ thống biểu báo. - Có biện pháp phân tán khối lượng dữ 	▶


	<p>thông IT chậm không đáp ứng được yêu cầu làm cho việc phát sinh và thống kê số liệu không thể thực hiện được.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện báo cáo tài chính quý hoặc. - Có thể đặc biệt nghiêm trọng nếu xảy ra gián đoạn hoạt động vào thời điểm tái tục, cần xác nhận hợp đồng. 	<p>liệu để giảm tải hệ thống cải thiện tốc độ chạy của hệ thống IT.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn bị phương án khôi phục hoạt động của hệ thống trong trường hợp xảy ra gián đoạn toàn bộ. 	
HD.IT2	<p>An toàn bảo mật thông tin chưa chặt chẽ, có thể lộ thông tin về dữ liệu nghiệp vụ.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Phân cấp truy cập, sao chép dữ liệu đến từng Ban, từng cán bộ. - Sử dụng biện pháp ngăn chặn người dùng có thể copy dữ liệu bằng USB. 	

3. Rủi ro khác

3.1. Rủi ro chiến lược


Mã	Nhận diện và đánh giá	Giải pháp hiện tại	Tình trạng
CL1	<p>Thị phần và vị trí thị trường nghiệp vụ sụt giảm do:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhu cầu tái bảo hiểm giảm do năng lực của các Công ty gốc gia tăng. - Cạnh tranh trực tiếp với các Công ty trong và ngoài nước. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường mở rộng thị trường một cách thận trọng: <ul style="list-style-type: none"> • Các nước trong khu vực; • Trao đổi dịch vụ với các National Re khác. - Phát triển khai thác sản phẩm mới và tăng cường nhận dịch vụ trong các lĩnh vực như: <ul style="list-style-type: none"> • BH Nông nghiệp; • BH cho người vay tín dụng; • BH Nat Cat; • BH tài sản khu vực công. - Nghiên cứu hoàn thiện báo cáo thị trường và khách hàng. 	

3.2. Rủi ro pháp lý

Mã	Nhận diện và đánh giá	Giải pháp hiện tại	Tình trạng
PL1	<p>Rủi ro này có thể phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh khi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xảy ra tranh chấp với khách hàng nhận/nhượng tái của VINARE. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ban Pháp chế bán chuyên trách, Hội đồng Nghiệp vụ, Hội đồng Đầu tư chịu trách nhiệm tư vấn cho lãnh đạo Tổng Công ty. 	

	- Không đáp ứng được hoặc không nắm bắt kịp thời những thay đổi, bổ sung, quy định của luật pháp trong kinh doanh tái bảo hiểm.	- Thuê chuyên gia, tư vấn trong trường hợp cần thiết.	
--	---	---	--

3.3. Rủi ro danh tiếng

Mã	Nhận diện và đánh giá	Giải pháp hiện tại	Tình trạng
DT1	Xảy ra tranh chấp, khiếu kiện với khách hàng gốc, người được bảo hiểm làm ảnh hưởng đến uy tín của VINARE trong thị trường.	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ động giải quyết mọi tranh chấp trên cơ sở đàm phán. Ban Marketing chịu trách nhiệm chăm sóc khách hàng để tìm hiểu nhu cầu và vướng mắc có thể phát sinh từ phía khách hàng. - Thuê tư vấn trong trường hợp cần thiết. 	

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2017

- ❖ **Tình hình hoạt động kinh doanh**
- ❖ **Tổ chức và nhân sự**
- ❖ **Tình hình hoạt động đầu tư**
- ❖ **Tình hình tài chính**
- ❖ **Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**
- ❖ **Phát triển bền vững**
- ❖ **Chính sách liên quan đến người lao động**

Tình hình hoạt động kinh doanh 2017:

❖ *Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất 2017 đã được kiểm toán:*

Đơn vị: Triệu VND

Chỉ tiêu	Thực hiện 2017	Thực hiện 2016	% so với KH đầu năm	% so với KH điều chỉnh	% so với 2016
Doanh thu phí tái bảo hiểm	1.651.472	1.655.558	93,3%	101,0%	99,8%
Phí nhượng tái bảo hiểm	(1.064.579)	(1.094.034)			97,3%
Doanh thu phí bảo hiểm thuần	569.524	569.344			100,0%
Doanh thu thuần hoạt động KDBH	981.229	964.478			101,7%
Tổng chi phí hoạt động KDBH	859.621	818.357			105,0%
Lợi nhuận gộp KDBH	121.608	146.121			83,2%
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	211.582	190.430			111,1%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	65.772	88.812			74,1%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	267.418	247.738			107,9%
Lợi nhuận khác	11.310	11.977			94,4%
Phần lợi nhuận thuần từ công ty liên kết	35.531	27.502			129,2%
Lợi nhuận trước thuế	310.670	287.170			108,2%
Lợi nhuận sau thuế	259.233	239.985			108,0%

❖ *Số liệu báo cáo tài chính của Công ty mẹ:*

Đơn vị: Triệu VND

Chỉ tiêu	Thực hiện 2017	Thực hiện 2016	% so với KH	% so với KH điều chỉnh	% so với 2016
Doanh thu phí tái bảo hiểm	1.651.472	1.655.558	93,3%	101,0%	99,8%
Phí nhượng tái bảo hiểm	(1.064.579)	(1.094.034)			97,3%

Chỉ tiêu	Thực hiện 2017	Thực hiện 2016	% so với KH	% so với KH điều chỉnh	% so với 2016
Doanh thu phí bảo hiểm thuần	569.524	569.343			100,0%
Doanh thu thuần hoạt động KDBH	981.229	964.478			101,7%
Tổng chi phí hoạt động KDBH	859.621	818.357			105,0%
Lợi nhuận gộp KDBH	121.608	146.121			83,2%
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	221.374	201.136			110,1%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	65.772	88.812			74,1%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	277.210	258.445			107,3%
Lợi nhuận khác	11.668	12.328			94,6%
Lợi nhuận trước thuế	285.290	270.726	102,6%	100,1%	105,4%
Lợi nhuận sau thuế	233.853	223.541			104,6%

Tổ chức và nhân sự:

❖ *Danh sách Ban điều hành:*

STT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Phạm Công Tứ	Tổng Giám đốc	0,21%
2	Mai Xuân Dũng	Phó Tổng giám đốc	0,03%
3	Nguyễn Mạnh Linh	Phó Tổng giám đốc	0,01%
4	Yves-Daniel Cochand	Phó Tổng giám đốc	0,00%
5	Lưu Thị Việt Hoa	Kế toán trưởng	0,12%

❖ *Thay đổi nhân sự Ban Tổng giám đốc:* Không

❖ *Số lượng cán bộ, nhân viên:*

- Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31/12/2017 là 101 người (tại ngày 31/12/2016 là 100 người)

❖ *Chính sách đối với người lao động:*

➤ *Chính sách tuyển dụng và đào tạo:*

- Chính sách tuyển dụng tại VINARE được thực hiện công khai, dân chủ, đúng quy trình và tiêu chuẩn quy định để đảm bảo tuyển dụng được những cán bộ có năng lực, trình độ, đáp ứng các yêu cầu về quản lý và hoạt động kinh doanh.
- Việc tuyển dụng và sắp xếp, bố trí công việc được thực hiện đảm bảo phù hợp năng lực, phẩm chất của người lao động, phát huy năng lực, đóng góp của người lao động cho doanh nghiệp, tạo điều kiện cho người lao động có sự thăng tiến trong nghề nghiệp.
- Người lao động được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên thông qua các chương trình đào tạo nội bộ, các khóa đào tạo về Bảo hiểm – Tái bảo hiểm trong nước và nước ngoài.
- Trong năm 2017, đã có 18 lượt cán bộ được cử đi đào tạo, hội thảo, hội nghị trong nước và nước ngoài.

➤ *Chính sách trả lương, khen thưởng, phúc lợi:*

- VINARE chủ trương xây dựng chính sách đãi ngộ mang tính dài hạn, đảm bảo dân chủ, công bằng, công khai, minh bạch, khuyến khích người có tài, có trình độ chuyên môn, kỹ thuật, năng suất lao động cao, đóng góp nhiều vào kết quả hoạt động của VINARE. Tạo đòn bẩy khuyến khích lợi ích vật chất nhằm phát huy sức mạnh sáng tạo, nâng cao hiệu quả, năng suất lao động trong hoạt động kinh doanh.
- Triển khai hệ thống quản lý hiệu quả làm việc bao gồm: xây dựng bản mô tả công việc của từng vị trí, cá nhân người lao động lập bảng kế hoạch mục tiêu cá nhân hàng năm, đánh giá hiệu quả làm việc giữa kỳ và cuối kỳ dựa trên kế hoạch mục tiêu cá nhân đã được phê duyệt.

❖ *Những thay đổi trong chính sách đối với người lao động:* Không

Tình hình hoạt động đầu tư 2017:

Danh mục đầu tư tại 31/12/2017:

Đơn vị: triệu VND

STT	Danh mục đầu tư	2017	2016	+/-	Tỷ trọng
1	Tiền gửi	2.180.000	2.225.822	-45.822	62,8%
2	Trái phiếu, công trái	270.000	170.010	+99.990	7,8%
3	Góp vốn DN khác	655.445	658.140	-2.695	18,9%
4	Đầu tư chứng khoán, Chứng chỉ quỹ, Ủy thác đầu tư	275.500	245.093	+30.407	7,8%
5	Văn phòng cho thuê	10.983	12.400	-1.417	0,3%
7	Đầu tư BĐS	13.304	13.269	+35	0,4%
8	Tiền gửi không kỳ hạn	65.003	55.662	+9.341	1,9%
	Tổng cộng	3.470.235	3.380.397	+89.838	100%

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết:

❖ *Tình hình hoạt động kinh doanh:*

Đơn vị: triệu VND

Công ty	Doanh thu thuần			Lợi tức trước thuế		
	2017	2016	2017/16	2017	2016	2017/16
L/doanh SVI	324.766	250.891	135,3%	178.511	133.350	133,9%
Vinare Invest	4.274	3.464	123,4%	1.264	576	219,4%

❖ *Tình hình tài chính:*

Đơn vị: triệu VND

Công ty	Vốn ĐL thực góp 31/12/17 (tỷ đ)	Vốn CSH 31/12/17 (tỷ đ)	GT sổ sách 31/12/17 (đ/CP)	Giá vốn đầu tư (đ/CP)
L/doanh SVI	500.000	910.890	18.218	10.000
Vinare Invest	93.919	85.560	9.110	10.000

Tình hình tài chính:

❖ Báo cáo tài chính hợp nhất:

Đơn vị: tr. VND

Chỉ tiêu	2017	2016	Tỷ lệ % 2017/16
Tổng giá trị tài sản	6.448.645	6.350.350	101,5%
Doanh thu thuần KDBH	981.229	964.478	101,7%
Lợi nhuận gộp KDBH	121.608	146.121	83,2%
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	211.582	190.430	111,1%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	267.418	247.738	107,9%
Lợi nhuận khác	11.310	11.977	94,4%
Phần lợi nhuận thuần từ công ty liên kết	35.531	27.502	129,2%
Lợi nhuận trước thuế	310.670	287.170	108,2%
Lợi nhuận sau thuế	259.233	239.985	108,0%
Lợi nhuận sau thuế có thể phân phối cho cổ đông (không bao gồm CLTG đánh giá số dư ngoại tệ cuối kỳ)	260.792	235.302	107,9%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức		66,91%	

❖ Báo cáo tài chính công ty mẹ:

Đơn vị: tr. VND

Chỉ tiêu	2017	2016	Tỷ lệ % 2017/16
Tổng giá trị tài sản	6.313.778	6.239.283	101,2%
Doanh thu thuần KDBH	981.229	964.478	101,7%
Lợi nhuận gộp KDBH	121.608	146.121	83,2%
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	221.374	201.136	110,1%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	277.210	258.445	107,3%
Lợi nhuận khác	11.668	12.328	94,6%
Lợi nhuận trước thuế	285.290	270.726	105,4%
Lợi nhuận sau thuế	233.853	223.541	104,6%

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

❖ Báo cáo tài chính hợp nhất:

Chỉ tiêu	2017	2016	Ghi chú
1. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	1,41	1,39	Lần
- Khả năng thanh toán nhanh	0,64	0,59	Lần
2. Cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	18,81	21,66	%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	81,19	78,34	%
3. Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	57,84	56,61	%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	42,16	43,39	%
4. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	24,30	24,02	%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	20,28	20,07	%
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	4,82	4,52	%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	4,02	3,78	%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	9,64	8,81	%

❖ Báo cáo tài chính công ty mẹ:

Chỉ tiêu	2017	2016	Ghi chú
1. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	1,69	1,74	Lần
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	1,40	1,38	Lần
- Khả năng thanh toán nhanh	0,64	0,59	Lần
2. Cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	17,40	20,55	%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	82,60	79,45	%
3. Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	59,05	57,57	%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	40,95	42,43	%
4. Tỷ suất sinh lời			

Chỉ tiêu	2017	2016	Ghi chú
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	22,20	22,49	%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	18,20	18,57	%
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	4,52	4,34	%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	3,70	3,58	%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	9,05	8,44	%

Vốn cổ phần và Cơ cấu cổ đông:

❖ *Cơ cấu cổ phiếu: Đến ngày 29/12/2017*

Chỉ tiêu	Số lượng
1. Tổng số cổ phiếu	131.075.937
- CP phổ thông chuyển nhượng tự do	109.406.861
- CP phổ thông chuyển nhượng có điều kiện	21.669.076
2. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại	131.075.937
- CP phổ thông chuyển nhượng tự do	109.406.861
- CP phổ thông chuyển nhượng có điều kiện	21.669.076

❖ *Cơ cấu cổ đông: tính đến thời điểm 29/12/2017, cơ cấu cổ đông của Tổng Công ty như sau:*

TT	Loại cổ đông	Số CP nắm giữ	Tỷ lệ /VDL
1	Cổ đông tổ chức:	127.039.117	96,92%
a	Trong nước	89.468.916	68,26%
	- Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước	52.906.035	40,36%
	- Các cổ đông pháp nhân khác	36.562.881	27,89%
b	Nước ngoài	37.570.201	28,66%
2	Cổ đông cá nhân:	4.036.820	3,08%
a	Trong nước	3.743.374	2,86%
b	Nước ngoài	293.446	0,22%
	Cộng	131.075.937	100%

❖ *Danh sách cổ đông lớn: (tại thời điểm 29/12/2017)*

TT	Tên cổ đông	Vốn góp theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ sở hữu
1	SCIC	529.060.350.000	40,36%
2	Swiss Re	327.689.890.000	25,00%
3	Bảo Việt	120.268.200.000	9,18%
4	Quỹ đầu tư Bảo Việt	92.020.000.000	7,02%
5	Bảo Minh	84.275.100.000	6,43%

❖ *Thay đổi vốn đầu tư: không có*

❖ *Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có*

❖ *Các chứng khoán khác: không có*

Báo cáo phát triển bền vững

❖ Định hướng phát triển bền vững:

- Đóng góp vào sự phát triển bền vững của thị trường bảo hiểm Việt Nam thông qua việc nâng cao nhận thức về bảo hiểm rủi ro, cung cấp năng lực tái bảo hiểm và hỗ trợ phát triển các sản phẩm bảo vệ rủi ro cho số đông dân cư;
- Tham gia tích cực vào sự phát triển bền vững của Việt Nam.

❖ Hành động cụ thể:

- Thiết lập chiến lược, mục tiêu phát triển và kế hoạch hành động một cách rõ ràng và thường xuyên đánh giá, xem xét và hiệu chỉnh trong quá trình thực hiện;
- Tăng cường công tác quản trị rủi ro trong nội bộ Tổng công ty để đảm bảo tăng trưởng hiệu quả và bền vững;
- Góp phần nâng cao nhận thức về quản trị rủi ro trong thị trường bảo hiểm/tái bảo hiểm Việt Nam thông qua các hoạt động: đào tạo và chuyên gia kỹ thuật quản trị rủi ro và phòng ngừa rủi ro; cung cấp và đánh giá các thông tin về thị trường bảo hiểm và tái bảo hiểm và các thông tin có liên quan;
- Cung cấp các sản phẩm mới cho thị trường đảm bảo đáp ứng nhu cầu của cộng đồng về bảo hiểm;
- Thu xếp tái bảo hiểm một cách an toàn và hiệu quả cho VINARE và các công ty nhượng tái, đảm bảo khả năng tài chính, thu hồi và chi trả bồi thường đầy đủ và kịp thời;
- Tư vấn chương trình tái bảo hiểm hiệu quả cho các công ty gốc;
- Tư vấn về các chính sách quản lý thị trường bảo hiểm và tái bảo hiểm, hướng tới sự phát triển bền vững;
- Đào tạo nhân lực về chuyên môn tái bảo hiểm cho thị trường;
- Tích cực tham gia các chương trình bảo vệ rủi ro cho cộng đồng: VINARE là nhà đứng đầu nhận tái bảo hiểm cho chương trình Bảo hiểm Nông nghiệp thí điểm theo Nghị định 135 của Chính phủ và chương trình Bảo hiểm Thủy sản theo Nghị định 67 của Chính phủ. Phối hợp với Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm (Bộ Tài chính), Ngân hàng Thế giới nghiên cứu triển khai Bảo hiểm Thiên tai tại Việt Nam;
- Dành một nguồn ngân sách hợp lý cho các hoạt động hỗ trợ cộng đồng.

❖ Những chính sách nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Khám sức khỏe định kỳ: hàng năm, Tổng công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động
- Các chế độ bảo hiểm: ngoài các chế độ bảo hiểm bắt buộc theo quy định hiện hành của Nhà nước như Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm Thất nghiệp, Tổng công ty mua Bảo hiểm Tai nạn thân thể và Trợ cấp nằm viện cho người lao động
- Các khoản trợ cấp: người lao động được hưởng các khoản trợ cấp từ quỹ phúc lợi trong các trường hợp sau:
 - Khó khăn đột xuất, ốm đau, bệnh tật
 - Trợ cấp đối với lao động nữ nghỉ sinh con
 - Tặng quà nhân dịp sinh nhật, nghỉ hưu, kết hôn
 - Chi phí nghỉ mát hàng năm ...

- Đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn: tùy theo nhu cầu hoạt động, kế hoạch và quy hoạch cán bộ, người lao động được cử tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước
- Trong năm 2017, đã có 18 lượt cán bộ được cử đi đào tạo trong nước và nước ngoài. Bên cạnh đó, VINARE đã tổ chức đào tạo kỹ năng quản lý cấp trung, kỹ năng đàm phán và thuyết trình cho cán bộ quản lý và trong quy hoạch
- Người lao động được hưởng thu nhập từ lương và các lợi ích khác theo cơ chế gắn liền với hiệu quả lao động sản xuất kinh doanh.
- Chính sách bổ nhiệm cán bộ được minh bạch – công khai theo qui trình và cân trọng thực hiện thông qua qui trình đánh giá hiệu quả làm việc cá nhân.

❖ *Trách nhiệm đối với cộng đồng:*

- Đóng góp xây dựng nhà tình nghĩa của Công đoàn Bộ Tài chính: 60 triệu đồng
- Ủng hộ các quỹ xã hội và tài trợ giáo dục: 134 triệu đồng
- VINARE cũng dành khoản ngân sách đáng kể cho các hoạt động từ thiện khác: ủng hộ ngày Thương binh Liệt sĩ, ủng hộ quỹ hưu trí và các hoạt động từ thiện khác

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- ❖ **Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh**
- ❖ **Những tiến bộ đã đạt được**
- ❖ **Tình hình tài chính**
- ❖ **Những cải tiến về cơ cấu, chính sách quản lý**
- ❖ **Kế hoạch kinh doanh 2018**
- ❖ **Báo cáo đánh giá trách nhiệm môi trường và xã hội**

Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh:

Kinh doanh nhận - nhượng tái bảo hiểm:

- ❖ **Thu phí nhận TBH năm 2017:** Doanh thu phí 2017 đạt 1.651,5 tỷ, bằng 99,75% so với 2016, đạt 101% Kế hoạch điều chỉnh; doanh thu phí giữ lại đạt 586,9 tỷ VND, tăng 4,5% so với năm 2016 và vượt 10,3% Kế hoạch điều chỉnh, do những nguyên nhân sau:
 - **Bên ngoài:** Thị trường các nghiệp vụ có tái bảo hiểm tăng trưởng không như kỳ vọng và tiếp tục cạnh tranh gay gắt
 - Tỷ lệ phí giảm mạnh, điều kiện điều khoản mở rộng do cạnh tranh gay gắt làm giảm doanh thu gốc của các nghiệp vụ chủ chốt như Tài sản, Kỹ thuật.
 - Nghiệp vụ Tài sản, mặt bằng tỷ lệ phí giảm 10 – 15%; nghiệp vụ Kỹ thuật giảm 30-40% so với năm trước.
 - Bảo hiểm Tàu cá bị ảnh hưởng do chậm có quyết định tiếp tục triển khai của Chính phủ.
 - Các công ty bảo hiểm gốc tăng mức giữ lại. Việc phân chia thị phần các dịch vụ có tái bảo hiểm của các công ty bảo hiểm nước ngoài.
 - Thị trường bảo hiểm quốc tế tiếp tục trong xu hướng “mềm” → việc nhận dịch vụ từ thị trường nước ngoài khó khăn hơn, mặt bằng phí thu giảm, EPI của nhiều hợp đồng không đạt như dự kiến (ảnh hưởng nhiều từ chính sách quản lý rủi ro của VINARE) .
 - **Nội tại:**
 - VINARE theo đuổi chủ trương kiểm soát chặt chẽ rủi ro, tăng cường kỷ luật khai thác, không nhận dịch vụ dưới chuẩn.
 - Khai thác mới dịch vụ liên kết ngân hàng-bảo hiểm.
- ❖ **Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (bao gồm dự phòng bồi thường):** 298 tỷ VND, tăng 9,3% so với năm trước.
 - Đến hết quý III/2017, tỷ lệ bồi thường chung của các nghiệp vụ vẫn nằm trong tầm kiểm soát: 48%
 - Tuy nhiên, chỉ tính riêng ảnh hưởng của bão Damrey (tháng 11), tổng trách nhiệm nhận của VINARE đối với 3 nghiệp vụ Tài sản, Kỹ thuật, Hàng hải đã lên tới 63,2 tỷ VND; chỉ tiêu bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại bị ảnh hưởng 43,1 tỷ VND.
 - Do đó, tỷ lệ bồi thường của cả năm đã lên đến 52%, cao hơn 3,8% so với kế hoạch dự tính đầu năm (so với 48% của năm 2016).

Công tác đầu tư tài chính:

❖ Thu nhập hoạt động đầu tư:

- Thu nhập hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác năm 2017 của VINARE đạt 233 tỷ VND, vượt 6,9% so với kế hoạch và tăng 9,2% so với năm 2016.

Đơn vị: Tr. VND

STT		2017	2016	2017/2016
A	Doanh thu đầu tư & thu khác	303.707	239.212	126,9%
1	Tiền gửi ngân hàng	159.164	130.266	122,2%
2	Trái phiếu	14.655	15.910	92,1%
3	Góp vốn cổ phần	27.565	27.347	100,8%
4	Chứng khoán, chứng chỉ quỹ, Ủy thác đầu tư	39.394	33.588	117,3%
5	Văn phòng cho thuê	13.243	13.927	95,1%
6	Chênh lệch tỷ giá thanh toán và đánh giá lại ngoại tệ trong kỳ	48.684	17.028	285,9%
7	Thu khác	1.002	1.146	87,4%
B	Chi phí đầu tư & chi khác	70.665	25.748	274,4%
C	Thu nhập đầu tư & hoạt động khác (C=A-B)	233.042	213.465	109,2%

Những tiến bộ Tổng Công ty đã đạt được:

- Thương hiệu Tái bảo hiểm tốt nhất Việt Nam năm 2017 (“Best Reinsurance Brand in Vietnam for the year 2017”) do Tạp chí “Global Brands” có trụ sở tại Anh Quốc;
- Top 500 Doanh nghiệp lợi nhuận tốt nhất 2017; Xếp thứ 5/14 Top Doanh nghiệp ngành Bảo hiểm có lợi nhuận tốt nhất do Chương trình xếp hạng Profit 500 của tổ chức Vietnam Report (định kỳ công bố thường niên từ năm 2007);
- Doanh nghiệp đạt chỉ số Tài chính tốt nhất năm 2017; Doanh nghiệp đạt chỉ số tài chính dẫn đầu ngành Bảo hiểm Chương trình Đánh giá năng lực doanh nghiệp do Viện nghiên cứu & phát triển Doanh nghiệp, Hội Kế toán & Kiểm toán Việt Nam, Báo Diễn đàn Doanh nghiệp phối hợp thực hiện;
- Thương hiệu mạnh Việt Nam năm 2017 do Thời báo Kinh tế Việt Nam tổ chức thường niên từ năm 2003;
- Tổng Công ty đã hoàn thành tốt kế hoạch cung cấp giá trị gia tăng cho thị trường vì sự phát triển ổn định và bền vững của thị trường bảo hiểm, cụ thể:
 - Tổ chức Hội nghị Tái bảo hiểm lần thứ VII với chủ đề “Cơ hội phát triển bền vững” (Opportunities for Sustainable Growth) tại Phú Quốc;
 - Phối hợp với Swiss Re tổ chức hội thảo “Bảo hiểm lỗi tiềm ẩn của công trình xây dựng”
 - Phối hợp với Korean Re tổ chức Hội thảo Đánh giá rủi ro trong nghiệp vụ Tài sản
 - Phối hợp với Swiss Re tổ chức Hội thảo Bảo hiểm Trách nhiệm
- Ngoài ra, đại diện Ban Lãnh đạo VINARE tích cực tham gia các hoạt động / hội thảo mang tính chất quốc tế, cụ thể:
 - Phó Tổng giám đốc Nguyễn Mạnh Linh và Yves-Daniel Cochand đã đại diện VINARE tham gia Hội thảo “Chính sách tài chính và bảo hiểm ứng phó với rủi ro thiên tai” tại thành phố Nha Trang (Khánh Hòa). Hội thảo do Bộ Tài chính (Viện Chiến lược và Chính sách Tài chính phối hợp với Cục Quản lý & Giám sát Bảo hiểm, Cục Quản lý Công sản) chủ trì tổ chức. Đây là sự kiện bên lề Hội nghị Thứ trưởng Tài chính và Phó Thống đốc Ngân hàng Trung ương APEC 2017, mở đầu cho Tiến trình Bộ trưởng Tài chính APEC năm 2017;
 - Phó Tổng Giám đốc Yves-Daniel Cochand đã đại diện VINARE tham gia Diễn đàn Diễn đàn thường niên về Tài chính Toàn diện khu vực Châu Á – Thái Bình Dương (APEC) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) phối hợp với Hội đồng Tư vấn kinh doanh APEC (ABAC), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Học viện ADB (ADBI) tổ chức.
 - Phó Tổng Giám đốc Yves-Daniel Cochand đã đại diện VINARE tham gia Hội thảo “Tham vấn kỹ thuật liên Bộ về định giá tính toán tổn thất và thiệt hại do tác động của Biến đổi khí hậu ở Việt Nam”
- Tích cực tìm kiếm các giải pháp trong lĩnh vực Bảo hiểm Tàu cá, Bảo hiểm Nông nghiệp và các chuyên đề chính sách quản lý và phát triển thị trường bảo hiểm của chính phủ;
- Định kỳ rà soát tình hình tổn thất và rủi ro, trên cơ sở đó đưa ra khuyến cáo về quản trị rủi ro nội bộ và cho khách hàng;
- Xây dựng phần mềm Quản lý khách hàng, Quản lý Nhân sự và phần mềm Kế toán tổng hợp;
- Nghiên cứu và đóng góp ý kiến vào dự thảo Thông tư 50/2017/TT-BTC, dự thảo Nghị định về Bảo hiểm Nông nghiệp;

- Triển khai xây dựng năng lực về chuyên gia tính toán (Actuary);
- Tiếp tục duy trì mức xếp hạng tín nhiệm quốc tế (rating): Năng lực tài chính (FRS) mức B++ (Tốt) và năng lực tín dụng của tổ chức phát hành (ICR) mức “bbb+”;
- Phối hợp với các công ty bảo hiểm gốc đánh giá rủi ro và đào tạo về đánh giá rủi ro cho khách hàng: Hoạt động đánh giá rủi ro bảo hiểm là hoạt động thường xuyên, liên tục đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Đội ngũ cán bộ bảo hiểm có kiến thức về lĩnh vực đánh giá rủi ro có yêu cầu kỹ thuật cao còn thiếu và yếu. Trong năm 2017, VINARE đã tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ cho lĩnh vực này của VINARE và thị trường. Hoạt động của Bộ phận đánh giá rủi ro của VINARE bắt đầu có hiệu ứng tích cực đối với kết quả kinh doanh của VINARE cũng như cung cấp giá trị gia tăng về quản trị rủi ro đối với thị trường;
- Tiếp tục triển khai chương trình SCA (Chương trình hợp tác chiến lược VINARE – Swiss Re) thực hiện một số nội dung: nâng cao năng lực cạnh tranh của VINARE trong các lĩnh vực: đào tạo và phát triển nguồn lực, năng lực cung cấp sản phẩm, năng lực khai thác, năng lực quản lý, năng lực đầu tư, tin học và đào tạo cho thị trường. Thúc đẩy hoạt động của Ban Phát triển Dịch vụ Công nhằm tăng cường nghiên cứu các giải pháp và sản phẩm bảo hiểm đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế - xã hội.

Tình hình tài chính (Báo cáo hợp nhất):

❖ *Tình hình tài sản:*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2017	2016	% thay đổi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)/(5)
I	TÀI SẢN				
1	Tổng tài sản	Tr. đ	6.448.645	6.350.350	101,5%
1.1	Tiền, đầu tư ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác	Tr. đ	4.167.964	4.013.055	103,9%
1.2	Phải thu khách hàng (ngắn hạn)	Tr. đ	1.067.450	961.571	111,0%
1.3	Tài sản dài hạn	Tr. đ	1.213.231	1.375.720	88,2%
2	Cơ cấu tài sản				
2.1	Tài sản dài hạn/ tổng tài sản	%	18,81	21,66	
2.2	Tiền, đầu tư ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác/ tổng tài sản	%	64,63	63,19	
2.3	Nợ phải thu/Tổng tài sản	%	16,55	15,14	
B	NGUỒN VỐN				
1	Tổng nguồn vốn	Tr. đ	6.448.645	6.350.350	101,5%
1	Nợ phải trả	Tr. đ	3.729.770	3.595.005	103,7%
	Trong đó: Dự phòng nghiệp vụ	Tr. đ	2.500.923	2.563.848	97,5%
2	Vốn chủ sở hữu, trong đó	Tr. đ	2.718.875	2.755.345	98,7%
	Lợi ích cổ đông thiểu số	Tr. đ	30.900	30.444	101,5%
2	Cơ cấu nguồn vốn				
2.1	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	57,84	56,61	
2.2	Vốn chủ sở hữu/ tổng nguồn vốn	%	42,16	43,39	

- Tổng tài sản của Vinare tại thời điểm 31/12/2017 đạt 6.449 tỷ VND, bằng 101,5% so với năm 2016. Cơ cấu tài sản không có biến động lớn so với năm 2016.
- Tổng nợ phải thu là 1.067 tỷ đồng. Tỷ trọng nợ phải thu trên tổng tài sản năm 2017 là 16,55% và được trích dự phòng đầy đủ theo đúng quy định. Các khoản nợ phải thu chủ yếu là công nợ trong thanh toán tái bảo hiểm.
- Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 đạt 2.719 tỷ VND, bằng 98,68% so với năm 2016.

❖ *Tình hình nợ phải trả:*

Tổng nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2017 là 3.730 tỷ VND, chiếm 57,84% trên tổng nguồn vốn, bằng 103,75% so với năm 2016, trong đó dự phòng nghiệp vụ là 2.501 tỷ đồng chiếm 67,05% tổng nợ phải trả. Các khoản nợ phải trả chủ yếu là công nợ trong thanh toán tái bảo hiểm.

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Thay đổi chính sách nhận/nhượng tái bảo hiểm theo hướng quản lý chặt chẽ rủi ro
- Ban hành Quy chế Thi đua Khen thưởng
- Ban hành Quy chế Đầu tư Tài chính (sửa đổi)
- Ban hành Hướng dẫn Khai thác Tạm thời (sửa đổi)
- Thực hiện triển khai Quản lý rủi ro doanh nghiệp (ERM)

Kế hoạch kinh doanh 2018:

Kế hoạch kinh doanh năm 2018 (đã được HĐQT phê duyệt):

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	2018	Thực hiện 2017	Tăng trưởng
Doanh thu phí nhận	1.770.000	1.651.472	7,2%
Doanh thu phí giữ lại	677.000	586.893	15,4%
Lợi nhuận trước thuế (không bao gồm chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ)	308.000	285.290	7,9%
Cổ tức dự kiến	12%	12%	

❖ *Chủ trương chung:*

- Tập trung nâng cao năng lực cung cấp sản phẩm và giải pháp bảo hiểm, mở rộng quan hệ trao đổi dịch vụ trong nước và quốc tế nhằm tạo tiền đề cho việc đột phá trong thực thi chiến lược phát triển doanh số và thị phần
- Tiếp tục tăng cường quản trị rủi ro, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm; Từng bước mở rộng thị trường tái bảo hiểm, nâng cao năng lực cung cấp giá trị gia tăng cho thị trường (quản lý rủi ro, đào tạo, sản phẩm, các giải pháp phát triển bền vững).

❖ *Trong nước:*

- Tập trung nghiên cứu, triển khai các lĩnh vực, sản phẩm mới: Rủi ro thiên tai, bancassurance, các sản phẩm bảo hiểm cho khu vực công, bảo hiểm Nông nghiệp
- Tăng cường năng lực cung cấp sản phẩm các nghiệp vụ Trách nhiệm, Sức khỏe, sản phẩm liên kết, ...
- Tham gia khai thác mới các dịch vụ xe cơ giới, các dịch vụ liên kết ngân hàng – bảo hiểm nếu có cơ hội đảm bảo nguyên tắc an toàn, hiệu quả

❖ *Nước ngoài:*

- Tập trung đánh giá thị trường bảo hiểm – tái bảo hiểm các nước trong khu vực
- Tăng cường trao đổi dịch vụ trong khu vực trên cơ sở đánh giá rủi ro cần trọng

❖ *Hoạt động đầu tư:*

- Tăng cường quản trị rủi ro, bảo toàn vốn

- Rà soát phân bổ lại tài sản đầu tư trên cơ sở tuân thủ các quyết định của Bộ Tài chính và Quy chế Đầu tư của VINARE
- Tăng cường quản trị tại các doanh nghiệp có vốn góp của VINARE
- Thực hiện thoái vốn theo yêu cầu của pháp luật, đảm bảo tối đa hóa hiệu quả của vốn đầu tư

Các giải pháp:

❖ Marketing:

- Phân nhóm khách hàng và đề xuất thực hiện các chính sách riêng biệt với từng nhóm khách hàng. Hoàn thiện báo cáo đánh giá khách hàng và thị trường trong nước
- Xây dựng báo cáo đánh giá thị trường và khách hàng trong khu vực
- Thúc đẩy thương hiệu và hình ảnh VINARE trên thị trường trong nước và quốc tế
- Tiếp tục nghiên cứu phát triển các sản phẩm và giải pháp chuyển giao rủi ro mới (Bảo hiểm Nat Cat, Nông nghiệp, Trách nhiệm, Xe cơ giới, ...) và kênh phân phối mới
- Khai thác dịch vụ quốc tế: xác định các thị trường tiềm năng và chiến lược tiếp cận
- Tăng cường hợp tác với các công ty tái bảo hiểm quốc gia trong khu vực trong việc phát triển sản phẩm tại thị trường Việt Nam và trao đổi dịch vụ với các thị trường trong khu vực.

❖ Đầu tư

- Tăng cường chất lượng và hiệu quả phân bổ tài sản đầu tư
- Tìm kiếm cơ hội đầu tư trái phiếu doanh nghiệp
- Tăng cường kiểm soát hoạt động của các DN có vốn góp. Đề xuất giải pháp nhằm tuân thủ các yêu cầu pháp luật và hiệu quả vốn đầu tư

❖ Tài chính – Kế toán:

- Tập trung kiểm soát, quản trị doanh thu - chi phí, các quy trình quản lý chi phí, kiểm soát
- Tập trung hoàn thành dự án IT
- Nghiên cứu và đề xuất các báo cáo quản trị công ty theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

❖ Quản trị rủi ro:

- Tăng cường hoạt động giám định rủi ro của VINARE và thị trường
- Nâng cao năng lực quản lý tài sản – nợ phải trả
- Thực hiện chế độ Quản trị rủi ro thường xuyên và định kỳ.

❖ Quản trị công ty & Tổ chức bộ máy:

- Đánh giá và nghiên cứu lộ trình chuyển đổi mô hình quản trị công ty
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (tự đào tạo, thuê đào tạo, đánh giá cán bộ ...).

❖ Công nghệ thông tin:

- Vận hành hệ thống IT an toàn, hiệu quả
- Bảo đảm an ninh/an toàn hệ thống
- Hoàn thành xây dựng hệ thống kế toán tổng hợp.

Báo cáo đánh giá trách nhiệm môi trường và xã hội: đã báo cáo tại mục **Báo cáo phát triển bền vững**

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY:

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Tổng công ty:

Hội đồng quản trị đánh giá chung:

Hội đồng quản trị đánh giá cao và ghi nhận nỗ lực của Tổng Công ty trong việc hoàn thành các mục tiêu Hội đồng quản trị đã giao trong bối cảnh khó khăn và các hoạt động khác nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của VINARE: năng lực quản lý, năng lực cung cấp sản phẩm, năng lực đầu tư, năng lực IT, năng lực khai thác ... Tổng công ty đã hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao.

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc:

- Ban Giám đốc điều hành đã nghiêm túc thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị.
- Ban Giám đốc đã phối hợp chặt chẽ với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các Tiểu ban của Hội đồng quản trị
- Ban Giám đốc tham dự đầy đủ và tích cực tham gia ý kiến tại các cuộc họp Hội đồng quản trị .
- Các đề xuất của Ban Giám đốc đối với Hội đồng quản trị đều được nghiên cứu, thảo luận và có ý kiến chỉ đạo kịp thời.
- Tổng giám đốc đã chỉ đạo Tổng công ty và các cán bộ quản lý khác chấp hành đầy đủ, kịp thời các quyết định của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông và các qui định của Nhà nước, Điều lệ Công ty niêm yết.
- Ban Giám đốc đã có nhiều nỗ lực trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của Tổng công ty cũng như đã có những giải pháp thích ứng và hiệu quả trong hoạt động kinh doanh.

Kế hoạch, định hướng của HĐQT

Hội đồng quản trị thông qua và chỉ đạo Tổng công ty thực hiện kế hoạch kinh doanh và các nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2018 như sau:

❖ **Kế hoạch kinh doanh 2018:**

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	2018	2017	Tăng trưởng
Doanh thu phí nhận	1.770.000	1.651.472	7,2%
Doanh thu phí giữ lại	677.000	586.893	15,4%
Lợi nhuận trước thuế (không bao gồm chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ)	308.000	285.290	7,9%
Cổ tức dự kiến	12%	12%	

❖ **Nhiệm vụ trọng tâm 2018:**

- Hoàn thành nhiệm vụ kinh doanh 2018
- Phát triển, đẩy mạnh kinh doanh trong lĩnh vực Bảo hiểm công
- Tập trung nguồn lực cho các lĩnh vực: Bảo hiểm Tài sản công, Bancassurance, Rủi ro thiên tai, Nông nghiệp, Tàu cá ...
- Tăng cường chuỗi cung cấp giá trị gia tăng cho khách hàng, từng bước phát triển, mở rộng thị trường
- Đánh giá và phân bổ nguồn lực; kiện toàn tổ chức bộ máy
- Tăng cường quản lý rủi ro (nội bộ & cung cấp giá trị gia tăng)
- Duy trì/nâng hạng xếp hạng tín nhiệm
- Tập trung quản trị chi phí theo hướng hiệu quả
- Nâng cao năng lực đầu tư

QUẢN TRỊ CÔNG TY

- ❖ Hội đồng quản trị
- ❖ Ban kiểm soát
- ❖ Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Hội đồng quản trị

Thành phần HĐQT: Hội đồng quản trị nhiệm kỳ III (2015 – 2019) do Đại hội đồng cổ đông ngày 24/4/2015 bầu ra gồm có các thành viên sau:

- Ông Lê Song Lai – Chủ tịch
- Ông Martyn Parker – Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Phan Kim Bằng – Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Phạm Công Tứ - Ủy viên HĐQT
- Ông Beat Schnegg - Ủy viên HĐQT
- Ông Phạm Sỹ Danh - Ủy viên HĐQT
- Ông Trần Vĩnh Đức - Ủy viên HĐQT
- Ông Đào Nam Hải – Ủy viên HĐQT
- Ông Mai Xuân Dũng - Ủy viên HĐQT
- Ông Nguyễn Đình An - Ủy viên HĐQT (*bầu bổ sung tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 26/4/2017*)

Thành viên HĐQT độc lập:

- Ông Beat Schnegg
- Ông Phạm Sỹ Danh

Các thành viên HĐQT không điều hành:

- Ông Lê Song Lai
- Ông Phan Kim Bằng
- Ông Trần Vĩnh Đức
- Ông Phạm Sỹ Danh
- Ông Martyn Parker
- Ông Beat Schnegg
- Ông Đào Nam Hải
- Ông Nguyễn Đình An

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu: theo kết quả chốt danh sách cổ đông ngày 29/12/2017

TT	Thành viên HĐQT	Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu 29/12/2017		Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu 24/6/2016	
		Đại diện tổ chức	Cá nhân	Đại diện tổ chức	Cá nhân
1	Lê Song Lai	15,26%	0,02%	15,26%	0,02%
2	Phạm Công Tứ	12,97%	0,21%	12,97%	0,21%
3	Mai Xuân Dũng	12,13%	0,03%	12,13%	0,03%
4	Phan Kim Bằng	9,18%	0%	9,18%	0%

5	Trần Vĩnh Đức	6,43%	0,02%	6,43%	0,02%
6	Martyn Parker	0%	0%	0%	0%
7	Đào Nam Hải	2,50%	0%	2,50%	0%
8	Beat Schnegg	0%	0%	0%	0%
9	Phạm Sỹ Danh	0%	0%	0%	0%
10	Nguyễn Đình An	7,20%	0%	0%	0%

Các Tiểu ban của HĐQT:

❖ **Tiểu ban Chính sách Phát triển:**

- Ông Lê Song Lai, Trưởng Tiểu ban
- Ông Martyn Parker, thành viên
- Ông Phạm Công Tứ, thành viên

❖ **Tiểu ban Nhân sự:**

- Ông Phạm Sỹ Danh, Trưởng Tiểu ban
- Ông Phan Kim Bằng, thành viên
- Ông Beat Schnegg, thành viên

❖ **Tiểu ban Thù lao & Lương thưởng:**

- Ông Đào Nam Hải, Trưởng Tiểu ban
- Ông Mai Xuân Dũng, thành viên
- Ông Trần Vĩnh Đức, thành viên

Hoạt động của các Tiểu ban của HĐQT:

❖ **Tiểu ban Chính sách phát triển:**

- Rà soát thị trường và đánh giá thông tin khách hàng
- Đánh giá lại mô hình quản trị công ty và đề xuất

❖ **Tiểu ban Nhân sự:**

- Rà soát lại nội dung công việc của Tiểu ban và lên chương trình hành động
- Cho ý kiến về qui hoạch cán bộ

❖ **Tiểu ban Thù lao & Lương thưởng:**

- Rà soát và cho ý kiến về chính sách lương thưởng và đóng bảo hiểm xã hội

Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

- Ông Lê Song Lai
- Ông Phan Kim Bằng
- Ông Trần Vĩnh Đức
- Ông Martyn Parker

- Ông Beat Schnegg
- Ông Phạm Công Tú
- Ông Phạm Sỹ Danh
- Ông Mai Xuân Dũng
- Ông Nguyễn Đình An

Danh sách các thành viên HĐQT tham gia đào tạo về quản trị công ty trong năm:

- Ông Phạm Công Tú
- Ông Phạm Sỹ Danh
- Ông Mai Xuân Dũng

Hoạt động của Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị đã họp 4 lần trong năm 2017

1. Phiên họp HĐQT lần thứ VIII, Nhiệm kỳ III ngày 21/3/2017

- Phê duyệt báo cáo tài chính năm 2016;
- Phê duyệt phương án phân phối lợi tức năm 2016 và trình ĐHĐCĐ thông qua;
- Phê duyệt và trình ĐHĐCĐ thông qua thù lao của HĐQT, BKS, tổ thư ký HĐQT năm 2016;
- Phê chuẩn kế hoạch kinh doanh năm 2017;
- Thông qua Báo cáo giao dịch với các bên liên quan 2016;
- Thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2016 và Quý I/2017;
- Nhất trí và trình ĐHĐCĐ thông qua đề xuất của Ban kiểm soát về danh sách các công ty kiểm toán độc lập lựa chọn sử dụng kiểm toán năm 2017;
- HĐQT ủy quyền Chủ tịch HĐQT phê chuẩn các tài liệu trình ĐHĐCĐ thường niên 2017 và giải quyết các công việc phát sinh khác liên quan đến việc tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2017.

2. Phiên họp HĐQT lần thứ IX, Nhiệm kỳ III ngày 25/4/2017

- Đồng ý về mặt nguyên tắc các đề xuất của Tổng Giám đốc về chủ trương nắm giữ hoặc thoái vốn đối với từng khoản đầu tư trong danh mục đầu tư tại doanh nghiệp khác của VINARE;
- Bổ nhiệm các nhân sự giữ chức danh Thư ký Tổng công ty;
- Chấp thuận đề nghị bổ sung chương trình họp ĐHĐCĐ thường niên 2017 của cổ đông Tập đoàn Bảo Việt; Trình ĐHĐCĐ thông qua việc thay đổi số lượng thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2015-2019 lên 10 người, nhất trí đề cử ông Nguyễn Đình An để bầu thành viên HĐQT theo đề xuất của cổ đông Tập đoàn Bảo Việt; Sửa đổi nội dung trình ĐHĐCĐ về việc thay đổi nhân sự Ban kiểm soát và trình ĐHĐCĐ thông qua: Việc miễn nhiệm tư cách thành viên Ban kiểm soát đối với ông Đỗ Quang Khánh và Giới thiệu để ĐHĐCĐ bầu bổ sung ông Vũ Ngọc Vượng làm thành viên Ban kiểm soát theo đề cử của cổ đông Tập đoàn Bảo Việt;
- Sửa đổi điểm e khoản 3 Điều 9 Quy chế Quản trị công ty hiện hành theo nội dung được quy định tại khoản 13 Điều 22 Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của VINARE và thông qua Thẻ lệ biểu quyết và bầu cử tại ĐHĐCĐ thường niên 2017.

3. Phiên họp HĐQT Phiên họp HĐQT lần thứ X, Nhiệm kỳ III ngày 16/8/2017

- Ghi nhận báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 và tình hình thực hiện kế hoạch năm 2017 của Tổng Giám đốc;

- Ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị phê duyệt và ký ban hành Quy chế Đầu tư sửa đổi theo đề nghị của Tổng Giám đốc sau khi hoàn chỉnh Quy chế trên cơ sở tiếp thu các ý kiến đóng góp của các thành viên Hội đồng quản trị tại cuộc họp ngày 16/08/2017;
- Thông qua dự kiến thời gian và nội dung cuộc họp HĐQT lần thứ 11, Nhiệm kỳ III.

4. Phiên họp HĐQT lần thứ XI, Nhiệm kỳ III ngày 15/11/2017

- Ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng 2017;
- Đồng ý về mặt nguyên tắc chủ trương tái cấu trúc mô hình quản trị công ty. Giao Tổng Giám đốc chuẩn bị các công việc cần thiết (thuê tư vấn nếu cần) liên quan đến nội dung này để trình Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn theo quy định;
- Hội đồng quản trị nhất trí từng bước kiện toàn bộ máy nhân sự đáp ứng yêu cầu của pháp luật và mô hình quản trị công ty;
- Bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Minh Châu, Giám đốc Ban Nhân sự – Tổng hợp, giữ chức danh Người phụ trách quản trị Tổng công ty.

Ngoài các phiên họp trực tiếp nêu trên, HĐQT đã lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản và thông qua các quyết định sau:

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	Quyết định số 01/2017/QĐ-HĐQT	19/01/2017	Phê duyệt Chính sách chi trả cổ tức giai đoạn 2017-2020 của VINARE.
2	Quyết định số 02/2017/QĐ-HĐQT	22/02/2017	Phê duyệt thời gian, địa điểm và chương trình tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017.
3	Quyết định số 04/2017/QĐ-HĐQT	11/4/2017	+ Cử cán bộ tham gia Ban kiểm tra tư cách cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 26/4/2017; + Chỉ định Tổ thư ký tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 26/4/2017; + Đề cử cán bộ để Đại hội đồng cổ đông thường niên 26/4/2017 bầu vào Ban kiểm phiếu.
4	Quyết định số 05/2017/QĐ-HĐQT	11/4/2017	+ Nhất trí thông qua và trình ĐHĐCĐ thông qua việc miễn nhiệm tư cách thành viên Ban kiểm soát đối với ông Đỗ Quang Khánh; + Việc bầu bổ sung thành viên Ban kiểm soát để đảm bảo đủ số lượng thành viên Ban kiểm soát (5 người) theo Nghị quyết số 05/2015/NQ-ĐHĐCĐ sẽ tiến hành vào dịp thích hợp.
5	Quyết định số 08/2017/QĐ-HĐQT	5/6/2017	+ Nhất trí lựa chọn Deloitte Việt Nam là công ty kiểm toán độc lập Báo cáo tài chính 2017 của VINARE.
6	Quyết định số 09/2017/QĐ-HĐQT	12/07/2017	+ Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án: Triển khai phần mềm Kế toán tổng hợp tại Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam.
7	Quyết định số 11/2017/QĐ-HĐQT	01/9/2017	+ Ban hành Quy chế Đầu tư sửa đổi.
8	Quyết định số	18/10/2017	+ Quyết định về giao dịch với bên có liên quan –

	12/2017/QĐ- HĐQT		Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là bên có liên quan với ông Nguyễn Đình An – Thành viên Hội đồng quản trị VINARE.
9	Quyết định số 13/2017/QĐ- HĐQT	01/11/2017	+ Quyết định về giao dịch với bên có liên quan – Ngân hàng TMCP Tiên Phong là bên có liên quan với ông Phạm Công Tứ – Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc VINARE.
10	Quyết định số 15/2017/QĐ- HĐQT	14/11/2017	+ Nhất trí thông qua và trình ĐHĐCĐ phê chuẩn việc điều chỉnh kế hoạch kinh doanh 2017 của VINARE.
11	Quyết định số 17/2017/QĐ- HĐQT	24/11/2017	+ Phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu gói thầu “Cung cấp và triển khai phần mềm Kế toán tổng hợp”
12	Quyết định số 18/2017/QĐ- HĐQT	15/12/2017	+ Phê chuẩn chương trình Tái bảo hiểm 2018 của VINARE.
13	Quyết định số 19/2017/QĐ- HĐQT	19/12/2017	+ Tạm ứng chi trả cổ tức bằng tiền đợt I năm 2017 với tỷ lệ 10%/mệnh giá (1 cổ phần được nhận 1.000 đồng) + Dự kiến ngày chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức: chậm nhất vào ngày 29/12/2017. Thời gian chi trả cổ tức dự kiến: trong tháng 01/2018. + Ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT toàn quyền xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai chi trả cổ tức và báo cáo HĐQT tại cuộc họp gần nhất.
14	Quyết định số 20/2017/QĐ- HĐQT	29/12/2017	+ Đồng ý hồ sơ đăng ký áp dụng nguyên tắc tách quỹ trình Bộ Tài chính phê chuẩn; + Đồng ý hồ sơ đăng ký áp dụng phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ trình Bộ Tài chính phê duyệt; + Đồng ý Tổng Công ty thực hiện (thời điểm và phương pháp áp dụng) theo kế quả phê duyệt của Bộ Tài chính.

Ban Kiểm soát

Thành phần BKS: Ban Kiểm soát nhiệm kỳ III (2015 – 2019) do Đại hội đồng cổ đông ngày 24/4/2015 bầu ra gồm có các thành viên:

- Ông Trần Trung Tính - Trưởng ban kiểm soát
- Bà Lê Thị Thanh Hiền - Ủy viên
- Ông Deepak Mohan - Ủy viên
- Ông Đỗ Quang Khánh - Ủy viên (*Miễn nhiệm Ủy viên Ban kiểm soát từ ngày 11/4/2017*)
- Ông Trần Phan Việt Hải - Ủy viên
- Ông Vũ Ngọc Vượng - Ủy viên (*bầu Ủy viên Ban kiểm soát tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 ngày 26/4/2017*)

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu: theo kết quả chốt danh sách cổ đông ngày 29/12/2017

TT	Thành viên Ban kiểm soát	Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu 29/12/2017		Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu 24/6/2016	
		Đại diện tổ chức	Cá nhân	Đại diện tổ chức	Cá nhân
1	Trần Trung Tính	0,82%	0%	0,97%	0%
2	Lê Thị Thanh Hiền	0%	0%	0%	0%
3	Trần Phan Việt Hải	0%	0,003%	0,71%	0,003%
4	Vũ Ngọc Vượng	0%	0%		
5	Deepak Mohan	0%	0%	0%	0%

Các cuộc họp của Ban kiểm soát:

ST T	Thành viên Ban kiểm soát	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Trần Trung Tính	Trưởng ban	02	100%	
2	Lê Thị Thanh Hiền	Thành viên	02	100%	
3	Trần Phan Việt Hải	Thành viên	02	100%	
4	Vũ Ngọc Vượng	Thành viên	01	50%	Được bầu thành viên Ban kiểm soát ngày 26/4/2017
5	Deepak Mohan	Thành viên	02	100%	

Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2017, Ban kiểm soát đã thực hiện đầy đủ, chức năng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Vinare, theo đúng phân công và quy chế làm việc của Ban Kiểm soát, cụ thể:

- Ban Kiểm soát đã tổ chức các cuộc họp định kỳ xem xét và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua báo cáo tài chính năm 2016, trình Đại hội đồng cổ đông ủy quyền Hội đồng quản trị lựa chọn công ty Kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016, tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 và tham gia đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị.
- Thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Tổng Công ty.
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và 6 tháng của Tổng Công ty.
- Xem xét các kế hoạch, báo cáo của Tổng Công ty về đầu tư, các phương án phát triển hợp tác kinh doanh, công tác quản lý tổ chức, lao động tiền lương, thưởng, các chế độ chính sách liên quan đến người lao động và Tổng Công ty.
- Phối hợp chặt chẽ trong hoạt động với Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và các phòng ban quản lý, nghiệp vụ Tổng Công ty.

Ngoài ra, thực hiện nhiệm vụ và chức năng của Ban kiểm soát, các thành viên Ban kiểm soát thường xuyên giám sát các hoạt động kinh doanh, công tác quản trị và điều hành của Tổng công ty cổ phần Tài bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VINARE) theo các mảng nghiệp vụ được phân công trong Ban kiểm soát.

Căn cứ kết quả thẩm định trên báo cáo tài chính, báo cáo nghiệp vụ và kết quả làm việc với Ban Tổng giám đốc. Ban kiểm soát đánh giá như sau:

Về Hoạt động kinh doanh:

- Hoàn thành kế hoạch lợi tức trước thuế, chỉ tiêu phí nhận vượt một chút so với kế hoạch điều chỉnh.
- Thực hiện nghiêm túc các quy định liên quan đến công tác tài chính, trích lập dự phòng đầy đủ và theo nguyên tắc thận trọng.
- Nỗ lực nâng cao năng lực cạnh tranh của VINARE

Về Quản trị điều hành:

- Hội đồng quản trị và Ban điều hành sát sao, quan điểm minh bạch rõ ràng.
- Các vấn đề ra quyết định đều được thảo luận và thông báo đầy đủ tới ban điều hành và Ban kiểm soát.
- Ban điều hành chấp hành nghiêm túc các Nghị quyết, chỉ đạo từ HĐQT
- Tổ chức phối kết hợp hiệu quả giữa Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và các Tiểu ban của Hội đồng quản trị

Về Quản lý tài chính:

- Năm 2017 biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty đạt 1.759 tỷ đồng so với biên khả năng thanh toán tối thiểu theo quy định là 206 tỷ đồng, cao gấp 8,54 lần so với biên khả năng thanh toán tối thiểu.

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 07/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2017, thù lao của HĐQT (bao gồm cả thù lao thành viên HĐQT chuyên trách), BKS, tổ thư ký giúp việc là 2,64 tỷ VND/năm. Việc xác định mức thù lao của các thành viên được thực hiện theo quyết định số 11/2015/QĐ-HĐQT ngày 21/8/2015.

Đối với Ban Giám đốc và Kế toán trưởng, lương và các lợi ích khác thực hiện theo quyết định của HĐQT (quyết định số 02/2012/QĐ-HĐQT ngày 20/3/2012, quyết định số 01/2006/NQ-HĐQT ngày 19/1/2006).

Thu nhập của từng thành viên theo kết quả kinh doanh năm 2017:

❖ Hội đồng quản trị:

Đơn vị: VND

STT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập
1	Lê Song Lai	Chủ tịch, Trưởng Tiểu ban Chính sách phát triển	349.077.964
2	Martyn Parker	Phó Chủ tịch	209.257.916
3	Phan Kim Bằng	Phó Chủ tịch	235.415.155
4	Phạm Công Tứ	Thành viên, Tổng Giám đốc	2.127.550.891
5	Trần Vĩnh Đức	Thành viên	199.860.143
6	Đào Nam Hải	Thành viên, Trưởng Tiểu ban Thù lao & Lương thưởng	253.860.143
7	Beat Schnegg	Thành viên	177.653.461
8	Phạm Sỹ Danh	Thành viên, Trưởng Tiểu ban Nhân sự	253.860.143
9	Mai Xuân Dũng	Thành viên, Phó Tổng giám đốc	1.529.699.211
10	Nguyễn Đình An	Thành viên (bổ nhiệm thành viên HĐQT từ ngày 26/4/2017)	133.240.096

❖ Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập
1	Trần Trung Tính	Trưởng BKS	142.705.131
2	Lê Thị Thanh Hiền	Thành viên BKS	131.055.689
3	Đỗ Quang Khánh	Thành viên BKS (miễn nhiệm thành viên BKS từ ngày 11/4/2017)	29.487.530
4	Deepak Mohan	Thành viên BKS	104.844.551
5	Trần Phan Việt Hải	Thành viên BKS	117.950.120
6	Vũ Ngọc Vượng	Thành viên BKS (bổ nhiệm thành viên BKS từ ngày 26/4/2017)	78.633.413

❖ **Ban điều hành**

STT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập
1	Phạm Công Tứ	Tổng Giám đốc	Như trên
3	Mai Xuân Dũng	Phó Tổng giám đốc	Như trên
4	Nguyễn Mạnh Linh	Phó Tổng giám đốc	1.350.784.662
4	Yves-Daniel Cochand	Phó Tổng giám đốc	1.331.792.733
5	Lưu Thị Việt Hoa	Kế toán trưởng, thư ký HĐQT	1.607.248.951

Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người liên quan

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Công ty Bảo hiểm Samsung-Vina (SVI)	Cổ đông (Người liên quan ông Trần Phan Việt Hải – Thành viên Ban kiểm soát)	936.390	0,71%	0	0%	Bán 936.390 cổ phiếu, kết thúc giao dịch ngày 20/1/2017
2	Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt (BVIF)	Người liên quan ông Phan Kim Bằng – Phó Chủ tịch HĐQT	0	0%	6.478.100	4,94%	Mua 6.478.100 cổ phiếu, kết thúc giao dịch ngày 16/02/2017
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Cổ đông (Người liên quan ông Đỗ Quang Khánh – Thành viên Ban kiểm soát)	1.950.000	1,49%		0%	Bán 1.950.000 cổ phiếu, kết thúc giao dịch ngày 10/03/2017
4	Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt (BVIF)	Cổ đông	6.478.100	4,94%	8.786.100	6,70%	Mua 2.308.000 cổ phiếu, kết thúc giao dịch ngày 12/4/2017
5	Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt (BVIF)	Cổ đông	8.786.100	6,70%	9.202.000	7,20%	Mua 415.900 cổ phiếu, kết thúc giao dịch ngày 19/05/2017

Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: không có

Thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Tổng công ty đã chấp hành tốt các quy định về quản trị công ty theo Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Đối với quy định về số lượng thành viên HĐQT độc lập, hiện nay Tổng công ty mới có 2/9 thành viên HĐQT độc lập. Theo yêu cầu của Nghị định 71/2017/NĐ-CP, số thành viên HĐQT độc lập tối thiểu là 1/3 và được làm tròn xuống.

HĐQT đã tiến hành rà soát các yêu cầu của Nghị định 71/2017/NĐ-CP và sẽ hoàn thiện yêu cầu này trong thời gian sớm nhất có thể.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM



PHỤ LỤC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN 2017**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA
VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Song Lai	Chủ tịch
Ông Phan Kim Bằng	Phó Chủ tịch
Ông Martyn Parker	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Công Tứ	Thành viên
Ông Trần Vĩnh Đức	Thành viên
Ông Đào Nam Hải	Thành viên
Ông Phạm Sỹ Danh	Thành viên
Ông Beat Schnegg	Thành viên
Ông Mai Xuân Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Công Tứ	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Yves-Danil Conchand	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Công Tú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2018

110/CTAT/18

Số: 509 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 13 tháng 3 năm 2018, từ trang 04 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1291-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 3 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Phạm Tuấn Linh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2014-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		5.235.413.769.624	4.974.630.577.596
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	169.817.165.145	75.029.558.127
1. Tiền	111		66.817.165.145	70.829.558.127
2. Các khoản tương đương tiền	112		103.000.000.000	4.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.218.226.936.835	2.045.815.094.125
1. Chứng khoán kinh doanh	121		255.297.398	19.154.237.103
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(176.172.398)	(325.057.978)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.218.147.811.835	2.026.985.915.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.067.450.453.050	961.571.460.468
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.094.654.677.717	1.017.813.026.176
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		770.606.426.398	671.608.358.009
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		324.048.251.319	346.204.668.167
2. Phải thu ngắn hạn khác	136		11.117.753.311	342.986.056
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(38.321.977.978)	(56.584.551.764)
IV. Hàng tồn kho	140		59.021.267	53.899.538
1. Hàng tồn kho	141		59.021.267	53.899.538
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		188.776.477.336	168.059.020.152
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	187.931.351.792	167.284.562.994
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		185.674.353.313	162.868.724.418
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		2.256.998.479	4.415.838.576
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		845.125.544	774.457.158
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190		1.591.083.715.991	1.724.101.545.186
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		526.110.829.307	538.028.932.731
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.064.972.886.684	1.186.072.612.455

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.213.231.242.437	1.375.719.859.874
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.000.000.000	22.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		22.000.000.000	22.000.000.000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		22.000.000.000	22.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		7.605.175.886	16.033.364.231
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.165.764.208	6.495.512.172
- Nguyên giá	222		25.150.907.036	25.150.907.036
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.985.142.828)	(18.655.394.864)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.439.411.678	9.537.852.059
- Nguyên giá	228		32.480.195.934	32.434.195.934
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.040.784.256)	(22.896.343.875)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	10.983.389.295	12.400.600.817
- Nguyên giá	231		34.055.061.893	34.055.061.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(23.071.672.598)	(21.654.461.076)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.558.937.466	13.558.937.466
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.558.937.466	13.558.937.466
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.091.238.504.138	1.243.783.596.892
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		227.722.596.956	202.802.787.058
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		470.445.070.000	476.140.070.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.737.031.437)	(3.852.282.403)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		395.807.868.619	568.693.022.237
VI. Tài sản dài hạn khác	260		67.845.235.652	67.943.360.468
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	1.168.826.614	1.274.232.265
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		421.202.827	413.921.992
3. Tài sản dài hạn khác	268	9	66.255.206.211	66.255.206.211
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.448.645.012.061	6.350.350.437.470

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.729.770.339.881	3.595.005.021.683
I. Nợ ngắn hạn	310		3.725.336.443.762	3.589.718.589.047
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	936.307.148.265	865.492.353.438
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		693.969.225.780	607.989.414.980
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		242.337.922.485	257.502.938.458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.386.887.302	2.014.397.619
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	5.418.007.023	9.054.718.644
4. Phải trả người lao động	314		17.387.973.271	16.045.137.270
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	135.905.155.749	5.981.538.353
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	15	110.592.257.769	112.089.806.982
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.416.202.598	15.192.932.223
8. Dự phòng nghiệp vụ	329	16	2.500.922.811.785	2.563.847.704.518
8.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1		794.916.072.658	789.464.591.202
8.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2		1.512.161.661.581	1.582.784.781.398
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		193.845.077.546	191.598.331.918
II. Nợ dài hạn	330		4.433.896.119	5.286.432.636
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	2.327.881.984	3.216.822.676
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.106.014.135	2.069.609.960
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		2.718.874.672.180	2.755.345.415.787
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.718.874.672.180	2.755.345.415.787
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	566.368.537.309	566.368.537.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	200.956.093.477	196.247.856.004
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419	17	126.198.339.406	114.427.745.725
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	483.692.105.013	537.098.212.962
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		379.807.088.562	319.439.466.971
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		103.885.016.451	217.658.745.991
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		30.900.226.975	30.443.693.787
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.448.645.012.061	6.350.350.437.470


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	1.364.729,41	6.421.292,55
Đô la Úc	AUD	365,59	383,11
Yên Nhật	JPY	30.911,00	32.363,00
Đô la Singapore	SGD	456,13	478,21
Bảng Anh	GBP	181,21	187,81
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	102.450,29	180.250,61


Nguyễn Thành Công
Người lập biểu


Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng


Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	981.229.357.935	964.477.551.001
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	283.139.410.083	216.337.521.129
3. Thu nhập khác	13	13.873.260.888	14.721.212.478
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	859.621.410.826	818.356.988.482
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	71.557.509.884	25.907.732.774
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	65.772.157.874	88.812.375.162
7. Chi phí khác	24	2.562.981.893	2.744.439.173
8. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	25	35.530.846.532	27.502.342.383
9. Lỗ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	26	(182.695.993)	(46.732.312)
10. Chênh lệch dương hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ	27	3.405.849.758	-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24+25+26-27)	50	310.670.269.210	287.170.359.088
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	51.444.421.276	47.388.463.218
13. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	(7.280.835)	(202.883.783)
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	259.233.128.769	239.984.779.653

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	01	18	1.646.020.498.992	1.615.531.301.918
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		1.651.471.980.448	1.655.557.770.806
- Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		5.451.481.456	40.026.468.888
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	19	1.076.496.869.623	1.046.187.700.508
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		1.064.578.766.199	1.094.034.381.793
- (Giảm)/Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(11.918.103.424)	47.846.681.285
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		569.523.629.369	569.343.601.410
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		411.705.728.566	395.133.949.591
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		225.549.747.164	219.843.156.945
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	20	186.155.981.402	175.290.792.646
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		981.229.357.935	964.477.551.001
6. Chi bồi thường (11=11.1)	11		915.027.572.983	960.920.990.969
- Tổng chi bồi thường	11.1		915.027.572.983	960.920.990.969
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		667.456.345.229	700.149.869.512
8. (Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		(66.364.159.211)	(254.549.864.081)
9. (Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(117.251.096.612)	(266.798.257.259)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	21	298.458.165.155	273.019.514.635
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		(1.159.104.130)	16.845.701.670
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17		562.322.349.801	528.491.772.177
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		364.407.391.143	340.266.357.974
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	22	197.914.958.658	188.225.414.203
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		859.621.410.826	818.356.988.482
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		121.607.947.109	146.120.562.519

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	23	283.139.410.083	216.337.521.129
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	24	71.557.509.884	25.907.732.774
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		211.581.900.199	190.429.788.355
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	65.772.157.874	88.812.375.162
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		267.417.689.434	247.737.975.712
20. Thu nhập khác	31		13.873.260.888	14.721.212.478
21. Chi phí khác	32		2.562.981.893	2.744.439.173
22. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11.310.278.995	11.976.773.305
23. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	40.1		35.530.846.532	27.502.342.383
24. Lỗ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	40.2	27	(182.695.993)	(46.732.312)
25. Chênh lệch dương hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ	40.3	28	3.405.849.758	-
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+40.1+40.2-40.3)	50		310.670.269.210	287.170.359.088
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	51.444.421.276	47.388.463.218
28. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	29	(7.280.835)	(202.883.783)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		259.233.128.769	239.984.779.653
<i>Phân phối cho:</i>				
Cổ đông của Tổng Công ty	61		258.776.595.581	239.776.750.523
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		456.533.188	208.029.130
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.918	1.777


Nguyễn Thành Công
Người lập biểu


Lưu Thị Việt Hòa
Kế toán trưởng


Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2018


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	533.204.857.219	614.320.769.133
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(407.474.865.993)	(416.906.000.524)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(41.174.387.774)	(37.038.487.827)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(55.333.972.740)	(46.594.766.144)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.102.331.534	5.510.433.330
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(32.844.593.581)	(15.778.538.783)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.479.368.665	103.513.409.185
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(46.000.000)	(160.367.200)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(926.015.815.350)	(1.561.862.112.913)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	958.110.175.535	1.314.534.517.187
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(4.139.800.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.695.000.000	-
6. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	210.673.118.828	203.664.147.878
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	245.416.479.013	(47.963.615.048)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(157.291.124.400)	(196.718.736.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(157.291.124.400)	(196.718.736.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	94.604.723.278	(141.168.942.363)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	75.029.558.127	215.489.620.218
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	182.883.740	708.880.272
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	169.817.165.145	75.029.558.127


Nguyễn Thành Công
Người lập biểu


Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng


Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC4/KDBH ngày 12 tháng 8 năm 2014.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 101 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 100 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tương ứng là 63,9% và 60%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có một công ty liên kết là Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 25%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Ngày 15 tháng 5 năm 2017, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 50/2017/TT-BTC (“Thông tư 50”) hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm. Thông tư 50 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 50 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu của khách hàng và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Việc tính toán dự phòng phải thu được thực hiện cho từng khách hàng như sau:

Đối với các khách hàng có tổng số dư phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm nhỏ hơn tổng số dư phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng. Trường hợp ngược lại, Tổng Công ty sẽ bù trừ số dư phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm với số dư phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm theo nguyên tắc trừ lùi từ khoản nợ phải thu quá hạn dài nhất đến ngắn nhất. Sau khi xác định số còn phải thu theo từng khách hàng, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính trên cơ sở:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 6 tháng;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 24 tháng đến dưới 36 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 36 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch tỷ giá được xác định trước. Tại ngày hiệu lực của cam kết, Tổng Công ty thanh toán cho đối tác một số tiền gốc bằng ngoại tệ và ghi nhận như một khoản phải thu. Đồng thời, Tổng Công ty hạch toán số tiền VND nhận được từ đối tác trên các khoản mục phải phải trả. Lãi /lỗ phát sinh từ các hợp đồng hoán đổi được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản cố định khác	4 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm tái bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

d. Dự phòng đầu tư tài chính

Các khoản dự phòng đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà văn phòng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí hoa hồng chưa phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi việc giao kết bằng hợp đồng được xác lập và khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng Công ty lập nên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này phù hợp với quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính áp dụng với doanh nghiệp tái bảo hiểm được ghi nhận vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để phân bổ vào năm tài chính tiếp theo. Với hợp đồng nhượng tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống, áp dụng theo phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác. Với hợp đồng nhượng tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm, áp dụng theo phương pháp tỷ lệ 55% với tất cả các loại hình bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí trong năm tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để phân bổ vào các năm tài chính tiếp theo. Với hợp đồng nhận tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống, áp dụng theo phương pháp tỷ lệ 25% với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác. Với hợp đồng nhận tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm, áp dụng theo phương pháp tỷ lệ 55% với tất cả các loại hình bảo hiểm.

Ghi nhận doanh thu khác, chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Đối với các khoản đặt cọc phát sinh từ hợp đồng tái bảo hiểm, Tổng Công ty ghi nhận vào doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi nhận tiền đặt cọc và ghi nhận vào chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi trả tiền đặt cọc.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chỉ trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán là 22.500 VND/Đô la Mỹ (USD) (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016: 22.500 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc USD: Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.655 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 22.715 VND/USD), số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.785 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 22.785 VND/USD). Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc ngoại tệ các loại khác USD được quy đổi về USD theo tỷ giá hạch toán: Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.655 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 22.715 VND/USD), số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.785 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 22.785 VND/USD). Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 2713/BTC-QLBH về việc chấp thuận phương pháp dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kể từ năm 2017. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện như sau:

Dự phòng phí:

Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không) được tính bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này; đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm trong năm.

Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm áp dụng tỷ lệ trích lập 55% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của các hợp đồng này.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã áp dụng mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường hàng không) được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm; đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% phí nhận tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm trong năm. Theo đó, các chỉ tiêu tăng dự phòng nhận tái bảo hiểm và tăng dự phòng nhượng tái bảo hiểm trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 thay đổi tăng lần lượt khoảng 2,2 tỷ VND và 1 tỷ VND từ sự thay đổi ước tính kế toán này.

Dự phòng bồi thường:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Đối với dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo tỷ lệ 2% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã áp dụng trích lập dự phòng dao động lớn với tỷ lệ 3% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Theo đó, chỉ tiêu tăng dự phòng dao động lớn trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 thay đổi thấp hơn khoảng 5,8 tỷ VND từ sự thay đổi ước tính kế toán này.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Dự phòng tái bảo hiểm nhân thọ: Mức trích lập hàng năm là 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

Dự phòng tái bảo hiểm sức khỏe: Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ 2% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017, áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đảm bảo cân đối với tổng số tiền là 269.631.151 VND và ghi nhận vào chỉ tiêu Dự phòng dao động lớn và được theo dõi riêng.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - "Hợp đồng bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo hướng dẫn tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn.

Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19.

Các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh nhượng tái được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	996.614.032	2.168.042.373
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.820.551.113	68.661.515.754
Các khoản tương đương tiền	103.000.000.000	4.200.000.000
	169.817.165.145	75.029.558.127

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DNPNT

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh	255.297.398	79.125.000	19.154.237.103	18.829.179.125
- Tổng giá trị cổ phiếu	255.297.398	79.125.000	19.154.237.103	18.829.179.125
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MBB)	-	-	9.493.272.330	9.422.700.000
+ Công ty Cổ phần FPT (FPT)	-	-	9.291.055.275	9.291.055.275
+ Khác	255.297.398	79.125.000	369.909.498	115.423.850
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.613.955.680.454		2.595.678.937.237	(1.893.633.934)
b1) Ngắn hạn	2.218.147.811.835		2.026.985.915.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	1.992.300.000.000		2.026.985.915.000	
- Trái phiếu (iii)	50.000.000.000		-	
- Các khoản đầu tư khác	175.847.811.835		-	
+ Ủy thác đầu tư	175.847.811.835		-	
b2) Dài hạn	395.807.868.619		568.693.022.237	(1.893.633.934)
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii)	80.000.000.000		185.000.000.000	
- Trái phiếu (iii)	220.000.000.000		170.000.000.000	
- Các khoản ủy thác đầu tư (iv)	89.486.662.556		207.371.816.174	(1.893.633.934)
- Đầu tư dài hạn khác	6.321.206.063		6.321.206.063	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	698.167.666.956		678.942.857.058	(1.958.648.469)
- Đầu tư vào công ty liên kết	227.722.596.956		202.802.787.058	
- Đầu tư vào đơn vị khác (v)	470.445.070.000		476.140.070.000	(1.958.648.469)
			(2.737.031.437)	
				(2.737.031.437)

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2017 tại các ngân hàng thương mại trong nước, với mức lãi suất từ 6,7% đến 10,2%/năm.
- (ii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi có thời hạn trên 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước và Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Home Credit Việt Nam, với mức lãi suất từ 7,0% đến 7,4%/năm.
- (iii) Thể hiện trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu Chính phủ có thời gian đáo hạn từ 01 đến 06 năm với mức lãi suất từ 7,25% đến 9,5%/năm.
- (iv) Các khoản ủy thác đầu tư thể hiện các hợp đồng ủy thác đầu tư ký với Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt và Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác.
- (v) Đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Chi tiết góp vốn cổ phần như sau:

Vốn góp cổ phần bao gồm:	Tỷ lệ vốn góp tại ngày 31/12/2017	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	7,03%	59.289.270.000
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	4,42%	38.416.000.000	38.416.000.000
Vốn góp vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	6,05%	10.139.800.000	10.139.800.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu	5,50%	17.600.000.000	17.600.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng	1,98%	8.000.000.000	8.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	8,42%	32.000.000.000	32.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	0,00%	-	2.695.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	10,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	5,14%	275.000.000.000	278.000.000.000
		470.445.070.000	476.140.070.000

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 trên cơ sở báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Đối với những đơn vị chưa có báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty sử dụng báo cáo tài chính của kỳ gần nhất thu thập được để đánh giá. Thông tin về cổ phiếu thường đã được nhận đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 của các công ty này như sau:

	Mệnh giá	Số lượng cổ phiếu
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	10.000	353.056
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	10.000	2.542.857
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	10.000	381.024
Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	10.000	96.000

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	TP. Hồ Chí Minh	25	25	Bảo hiểm phi nhân thọ

Thông tin tài chính tóm tắt về Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng tài sản	1.809.160.075.008	1.825.635.499.310
Tổng công nợ	898.269.687.183	1.014.424.351.084
Tài sản thuần	910.890.387.825	811.211.148.226
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết	227.722.596.956	202.802.787.058
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	324.766.316.345	250.891.320.409
Lợi nhuận thuần	142.123.386.128	110.009.369.534
Phần lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	35.530.846.532	27.502.342.383
	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	202.802.787.058	186.566.776.135
Phần lợi nhuận sau thuế trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	35.530.846.532	27.502.342.383
Cổ tức nhận được	(10.611.036.634)	(11.266.331.460)
Số dư cuối năm	227.722.596.956	202.802.787.058

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm: công ty liên kết trong năm hoạt động ổn định theo lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký.
- Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên kết trong năm gồm:
 - + Giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina có các giao dịch về nhận, nhượng phí tái bảo hiểm, hoa hồng nhận, nhượng tái bảo hiểm và bồi thường nhận, nhượng tái bảo hiểm.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh có giao dịch trên thị trường tài chính được xác định theo giá công bố tại ngày báo cáo.
- Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	770.528.126.398	671.608.358.009
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	406.638.207.558	318.381.313.467
- Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	352.996.526.545	337.470.356.660
- Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm	10.893.392.295	15.756.687.882
Phải thu khác của khách hàng	324.126.551.319	346.204.668.167
- Dự thu lãi đầu tư	97.504.409.209	87.350.808.582
- Phải thu liên quan đến các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	226.550.000.000	245.322.000.000
- Các khoản phải thu khác	72.142.110	13.531.859.585
	1.094.654.677.717	1.017.813.026.176

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn	187.931.351.792	167.284.562.994
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	185.674.353.313	162.868.724.418
- Số dư đầu năm	162.868.724.418	158.476.806.806
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	387.213.020.038	344.658.275.586
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	364.407.391.143	340.266.357.974
- Số dư cuối năm	185.674.353.313	162.868.724.418
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.256.998.479	4.415.838.576
b) Dài hạn	1.168.826.614	1.274.232.265
Chi phí mua thẻ golf	1.097.999.722	1.155.018.932
Chi phí trả trước dài hạn khác	70.826.892	119.213.333
	189.100.178.406	168.558.795.259

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự án Paragon Tower	20.620.952.000	20.620.952.000
Dự án Tincom Plaza (360 Giải Phóng)	45.634.254.211	45.634.254.211
	66.255.206.211	66.255.206.211

Tài sản dài hạn khác thể hiện các khoản đặt cọc dài hạn cho hợp đồng mua bất động sản. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng không có sự suy giảm đáng kể về giá trị khoản đặt cọc.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	15.170.997.037	2.980.277.071	6.714.092.474	285.540.454	25.150.907.036
Số dư cuối năm	15.170.997.037	2.980.277.071	6.714.092.474	285.540.454	25.150.907.036
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	9.856.453.830	2.688.696.259	5.843.091.196	267.153.579	18.655.394.864
Tăng trong năm	607.376.366	205.821.750	499.577.348	16.972.500	1.329.747.964
Số dư cuối năm	10.463.830.196	2.894.518.009	6.342.668.544	284.126.079	19.985.142.828
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư cuối năm	4.707.166.841	85.759.062	371.423.930	1.414.375	5.165.764.208
Số dư đầu năm	5.314.543.207	291.580.812	871.001.278	18.386.875	6.495.512.172

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 7.361.530.620 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.121.726.830 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Số dư tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của phần mềm tái bảo hiểm.

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Số cuối năm VND
Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá	34.055.061.893	-	34.055.061.893
- Nhà (i)	34.055.061.893	-	34.055.061.893
Giá trị hao mòn lũy kế	21.654.461.076	1.417.211.522	23.071.672.598
- Nhà (i)	21.654.461.076	1.417.211.522	23.071.672.598
Giá trị còn lại	12.400.600.817		10.983.389.295
- Nhà	12.400.600.817		10.983.389.295

(i) Thể hiện phần giá trị của Tòa nhà tại số 141 Lê Duẩn tương ứng với phần diện tích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cần được trình bày. Theo đánh giá của Tổng Công ty, giá trị bất động sản đầu tư đang ghi nhận trên sổ sách kế toán đã phản ánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	693.969.225.780	607.989.414.980
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	226.225.807.240	229.001.466.355
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	462.323.685.555	369.980.894.859
- Phải trả khác về nghiệp vụ tái bảo hiểm	5.419.732.985	9.007.053.766
Phải trả khác cho người bán	242.337.922.485	257.502.938.458
- Tạm thu thuế nhà thầu 2% phí tái bảo hiểm ra nước ngoài	7.348.701.506	7.359.399.849
- Phải trả khác liên quan đến hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	232.719.405.000	247.769.600.000
- Phải trả khác	2.269.815.979	2.373.938.609
	936.307.148.265	865.492.353.438

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	190.385.278	1.465.923.540	1.341.196.110	315.112.708
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.481.661.351	51.444.421.276	55.333.972.740	4.592.109.887
Thuế thu nhập cá nhân	349.681.103	5.739.191.317	5.676.530.674	412.341.746
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế, phí phải nộp khác	32.990.912	764.437.553	698.985.783	98.442.682
Cộng	9.054.718.644	59.416.973.686	63.053.685.307	5.418.007.023

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	246.497.413.518	118.071.345.335
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	110.592.257.769	112.089.806.982
- Số dư đầu năm	112.089.806.982	104.434.105.144
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	224.052.197.951	227.498.858.783
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	225.549.747.164	219.843.156.945
- Số dư cuối năm	110.592.257.769	112.089.806.982
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	135.905.155.749	5.981.538.353
Cổ tức phải trả	131.075.937.000	-
Phải trả, phải nộp khác	4.829.218.749	5.981.538.353
b) Dài hạn	2.327.881.984	3.216.822.676
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.327.881.984	3.216.822.676
	248.825.295.502	121.288.168.011

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối năm		
	Dự phòng nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
I. Hoạt động chính			
1. Dự phòng bồi thường	1.503.283.775.847	1.056.944.191.156	446.339.584.691
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>1.420.710.176.825</i>	<i>1.003.715.252.848</i>	<i>416.994.923.977</i>
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	<i>82.573.599.022</i>	<i>53.228.938.308</i>	<i>29.344.660.714</i>
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	794.916.072.658	526.110.829.307	268.805.243.351
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
1. Dự phòng bồi thường	8.877.885.734	8.028.695.528	849.190.206
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>8.877.885.734</i>	<i>8.028.695.528</i>	<i>849.190.206</i>
	2.307.077.734.239	1.591.083.715.991	715.994.018.248

Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Năm nay		
	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
I. Hoạt động chính			
Số dư đầu năm	1.569.647.935.058	1.174.195.287.768	395.452.647.290
Số hoàn nhập trong năm	(66.364.159.211)	(117.251.096.612)	50.886.937.401
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
Số dư đầu năm	13.136.846.340	11.877.324.687	1.259.521.653
Số giảm trong năm	(4.258.960.606)	(3.848.629.159)	(410.331.447)
Số dư cuối năm	1.512.161.661.581	1.064.972.886.684	447.188.774.897

Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay		
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
I. Hoạt động chính			
Số dư đầu năm	789.464.591.202	538.028.932.731	251.435.658.471
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm	5.451.481.456	(11.918.103.424)	17.369.584.880
Số dư cuối năm	794.916.072.658	526.110.829.307	268.805.243.351

Dự phòng dao động lớn	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Hoạt động chính		
Số dư đầu năm	182.721.648.752	165.875.947.082
Số tăng trong năm	11.840.895.870	16.845.701.670
Số sử dụng trong năm	(13.000.000.000)	-
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp		
Số dư đầu năm	8.876.683.166	8.876.683.166
Số tăng trong năm	-	-
III. Hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	3.405.849.758	-
Số dư cuối năm	193.845.077.546	191.598.331.918

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DNPNT

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng công VND
Số dư đầu năm trước	1.310.759.370.000	566.368.537.309	191.870.712.711	103.484.887.493	450.515.403.971	2.622.998.911.484
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	239.776.750.523	239.776.750.523
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	4.377.143.293	10.942.858.232	(22.118.004.532)	(6.798.003.007)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(131.075.937.000)	(131.075.937.000)
Số dư đầu năm nay	1.310.759.370.000	566.368.537.309	196.247.856.004	114.427.745.725	537.098.212.962	2.724.901.722.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	258.776.595.581	258.776.595.581
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (i)	-	-	4.708.237.473	11.770.593.681	(23.815.642.130)	(7.336.810.976)
Chia cổ tức cho cổ đông (i)	-	-	-	-	(288.367.061.400)	(288.367.061.400)
Số dư cuối năm nay	1.310.759.370.000	566.368.537.309	200.956.093.477	126.198.339.406	483.692.105.013	2.687.974.445.205

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 07/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017 và Quyết định của Hội đồng Quản trị số 19/2017/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức năm 2016 và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017 theo tỷ lệ lần lượt là 12% và 10% vốn góp của chủ sở hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với số tiền là 288.367.061.400 VND. Đồng thời Tổng Công ty tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền là 23.815.642.130 VND. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2017 sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông sắp tới.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.310.759.370.000	100%	1.310.759.370.000	100%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	529.060.350.000	40,36%	529.060.350.000	40,36%
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	327.689.890.000	25,00%	327.689.890.000	25,00%
Các cổ đông khác	454.009.130.000	34,64%	454.009.130.000	34,64%
Thặng dư vốn cổ phần	566.368.537.309		566.368.537.309	
	1.877.127.907.309		1.877.127.907.309	

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	131.075.937	131.075.937
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	131.075.937	131.075.937
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>131.075.937</i>	<i>131.075.937</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phí nhận tái bảo hiểm	1.690.815.992.595	1.686.382.751.821
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>6.806.614.772</i>	<i>14.931.056.636</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	<i>277.388.735.520</i>	<i>265.804.396.918</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>133.465.477.927</i>	<i>154.435.626.619</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>226.764.842.477</i>	<i>297.360.530.468</i>
<i>Bảo hiểm tài sản, cháy nổ</i>	<i>480.456.349.361</i>	<i>506.457.060.971</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>38.517.756.317</i>	<i>34.927.362.280</i>
<i>Bảo hiểm khác</i>	<i>527.416.216.221</i>	<i>412.466.717.929</i>
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(39.344.012.147)	(30.824.981.015)
Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	5.451.481.456	40.026.468.888
	1.646.020.498.992	1.615.531.301.918

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	1.089.370.035.530	1.105.217.404.169
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	4.821.544.817	10.744.569.180
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	198.567.268.013	183.010.393.950
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	30.352.354.227	36.339.439.711
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	87.609.431.526	151.586.092.368
<i>Bảo hiểm tài sản, cháy nổ</i>	351.618.883.867	370.130.061.978
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	36.797.267.547	33.636.255.823
<i>Bảo hiểm khác</i>	379.603.285.533	319.770.591.159
Thu hoàn phí nhượng tái bảo hiểm	(24.791.269.331)	(11.183.022.376)
(Giảm)/Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(11.918.103.424)	47.846.681.285
	<u>1.076.496.869.623</u>	<u>1.046.187.700.508</u>

20. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu khác nhận tái bảo hiểm	94.195.318.354	84.024.987.360
Dự phòng bồi thường hoàn trả	88.991.952.507	84.024.987.360
Các khoản thu khác	5.203.365.847	-
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	91.960.663.048	91.265.805.286
Dự phòng bồi thường giữ lại	73.469.922.623	85.832.433.984
Các khoản thu khác	18.490.740.425	5.433.371.302
	<u>186.155.981.402</u>	<u>175.290.792.646</u>

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi bồi thường	915.027.572.983	960.920.990.969
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	6.768.176.833	12.143.637.282
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	101.994.299.381	113.643.707.791
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	24.452.817.681	95.440.735.643
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	148.762.545.303	161.994.299.142
<i>Bảo hiểm tài sản, cháy nổ</i>	319.542.971.660	338.547.336.086
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	7.081.523.250	3.511.910.639
<i>Bảo hiểm khác</i>	306.425.238.875	235.639.364.386
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	667.456.345.229	700.149.869.512
(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	(66.364.159.211)	(254.549.864.081)
(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(117.251.096.612)	(266.798.257.259)
	<u>298.458.165.155</u>	<u>273.019.514.635</u>

22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi khác nhận tái bảo hiểm	113.528.370.362	112.918.557.976
Dự phòng bồi thường giữ lại	86.454.721.912	100.448.863.791
Các khoản chi khác	27.073.648.450	12.469.694.185
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	84.386.588.296	75.306.856.227
Dự phòng bồi thường hoàn trả	79.525.151.139	74.894.920.048
Các khoản chi khác	4.861.437.157	411.936.179
	197.914.958.658	188.225.414.203

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	159.711.830.166	130.604.213.085
Cổ tức và lợi nhuận được chia	17.479.443.238	22.011.843.100
Lãi công trái, trái phiếu	14.655.154.796	15.910.106.850
Lãi từ ủy thác đầu tư	33.191.104.956	22.979.708.630
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	48.683.794.944	17.028.733.911
Lãi kinh doanh chứng khoán	7.669.212.445	4.692.241.984
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	256.532.648	384.449.138
Doanh thu tài chính khác	1.492.336.890	2.726.224.431
	283.139.410.083	216.337.521.129

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá	48.423.299.800	16.828.543.651
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	92.819.438	8.478.342.899
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	(1.185.823.296)	(18.293.355.757)
Chi phí tài chính khác	24.227.213.942	18.894.201.981
	71.557.509.884	25.907.732.774

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên, chuyên gia	52.268.700.760	46.769.679.564
Chi phí văn phòng	558.494.564	796.047.537
Chi khấu hao tài sản cố định	8.474.188.345	9.267.965.861
Chi các khoản thuế, phí, lệ phí (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng	1.137.282.003 (18.226.169.611)	2.541.652.726 10.041.695.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.994.250.331	10.012.134.564
Chi phí giao dịch, hội nghị, quảng cáo	4.631.127.048	4.412.842.703
Chi phí quản lý khác	4.934.284.434	4.970.356.548
	65.772.157.874	88.812.375.162

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	859.621.410.826	818.356.988.482
Chi phí nhân viên	52.268.700.760	46.769.679.564
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.474.188.345	9.267.965.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng	11.994.250.331 (18.226.169.611)	10.012.134.564 10.041.695.659
Chi phí khác bằng tiền	11.261.188.049	12.720.899.514
	925.393.568.700	907.169.363.644

27. THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Ngày 01 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, nguyên tắc triển khai thí điểm là các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai. Phần phí bảo hiểm giữ lại trong năm sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định, được dùng để bổ sung vào dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất.

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư số 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Trong năm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật.

Từ năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Lỗ lũy kế của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 42.015.277.691 VND.

Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

28. HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ

Ngày 07 tháng 7 năm 2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ ("bảo hiểm tàu cá"). Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng Công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên. Theo quy định tại Thông tư số 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

Trong năm 2017, tổng chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm tàu cá là 3.405.849.758 VND được kết chuyển vào quỹ dự phòng dao động lớn.

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	310.670.269.210	287.170.359.088
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(57.612.378.723)	(54.182.485.438)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.620.749.079	4.162.471.572
Cộng: Lãi của công ty con thuộc lợi ích cổ đông không kiểm soát	(456.533.188)	(208.029.130)
Thu nhập chịu thuế	257.222.106.378	236.942.316.092
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	51.444.421.276	47.388.463.218
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(7.280.835)	(202.883.783)

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Đơn vị</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	259.233.128.769	239.984.779.653
Trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	VND	7.313.422.580	6.798.003.007
Trừ lãi công ty con phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	VND	456.533.188	208.029.130
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	251.463.173.001	232.978.747.516
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	Cổ phiếu	131.075.937	131.075.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	1.918	1.777

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi số</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	169.817.165.145	75.029.558.127
Phải thu khách hàng	1.067.272.542.203	961.424.021.468
Đầu tư ngắn hạn	2.218.226.936.835	2.045.815.094.125
Đầu tư dài hạn	863.515.907.182	1.040.980.809.834
Tổng cộng	4.318.832.551.365	4.123.249.483.554
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.060.034.383.759	858.132.953.589
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.327.881.984	3.216.822.676
Tổng cộng	1.062.362.265.743	861.349.776.265

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro hoạt động khai thác nhận bảo hiểm là các rủi ro từ danh mục rủi ro mà Tổng Công ty nhận tái bảo hiểm. Mức độ các rủi ro này chủ yếu ảnh hưởng do chất lượng quá trình khai thác:

- i) Đánh giá rủi ro nhận tái bảo hiểm;
- ii) Định giá, xác định khả năng nhận tái bảo hiểm;
- iii) Điều kiện và điều khoản áp dụng; và
- iv) Kiểm soát mức độ tập trung rủi ro và các rủi ro thảm họa.

Mục tiêu chính của quản trị rủi ro trong lĩnh vực khai thác là nhằm nâng cao chất lượng của danh mục rủi ro nhận bảo hiểm bằng cách thực hiện đầy đủ và tốt nhất có thể các bước nêu trên. Theo đó, các rủi ro từ hoạt động khai thác bảo hiểm có thể bao gồm:

- + Đánh giá rủi ro nhận tái bảo hiểm không đầy đủ, điều kiện và điều khoản áp dụng không phù hợp;
- + Định phí bảo hiểm không tương đương với mức độ rủi ro nhận tái bảo hiểm;
- + Chính sách nhượng tái bảo hiểm không phù hợp;
- + Quy trình xử lý bồi thường không hợp lý;
- + Trích lập các khoản dự phòng không đầy đủ;
- + Không thu đòi được các khoản phải thu nhượng tái bảo hiểm.

Mục tiêu, chính sách và các quy trình Quản lý rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu cuối cùng của việc quản lý rủi ro bảo hiểm là kiểm soát các sự kiện về mặt nghiệp vụ bảo hiểm có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính, vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

Chính sách quản trị rủi ro của Tổng Công ty được thiết lập thông qua việc xác định các giới hạn rủi ro cho phép và cụ thể hóa Hướng dẫn khai thác bảo hiểm/nhận tái bảo hiểm của Tổng Công ty như hướng dẫn khai thác nhận/nhượng tái bảo hiểm cố định/tạm thời, và hướng dẫn giải quyết bồi thường.

Tổng Công ty đã thiết lập hệ thống quản lý rủi ro bảo hiểm ở nhiều cấp bậc khác nhau từ các phòng ban nghiệp vụ bảo hiểm đến toàn bộ Tổng Công ty để đảm bảo hiệu quả của hoạt động quản lý rủi ro. Ban quản trị rủi ro đóng vai trò quan trọng trong quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm, có nhiệm vụ kết nối và đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban nghiệp vụ, Ban Lãnh đạo và Hội đồng quản trị của Tổng Công ty.

Hoạt động quản trị rủi ro bảo hiểm được giám sát từ các cấp lãnh đạo thông qua các hướng dẫn khai thác bảo hiểm/tái bảo hiểm, và các tiêu chuẩn quản trị rủi ro. Quy trình báo cáo cũng được thiết lập từ cấp thấp nhất và được thực hiện định kỳ hàng tuần, hàng tháng, hàng quý nhằm đảm bảo hiệu quả giám sát. Các quy trình quản trị rủi ro được thực hiện một cách có hệ thống để xác định, đo lường, kiểm soát và xử lý rủi ro nhằm đảm bảo các chỉ số đo lường rủi ro không vượt quá giới hạn cho phép.

Tổng Công ty áp dụng nhiều biện pháp khác nhau trong việc phát hiện các rủi ro bảo hiểm bao gồm các phương pháp đánh giá rủi ro, thảo luận thông qua các cuộc họp nội bộ, và kinh nghiệm của các chuyên gia. Tùy thuộc vào các hoàn cảnh thực tế và đặc điểm của rủi ro cần đo lường, xác định, các biện pháp đo lường định lượng và định tính khác nhau sẽ được áp dụng. Biện pháp đo lường định tính chủ yếu bao gồm việc đánh giá rủi ro của các chuyên gia khai thác đối với từng nghiệp vụ đơn lẻ hoặc các danh mục rủi ro. Các biện pháp đo lường định lượng bao gồm việc định giá, phân tích danh mục rủi ro thông qua các thống kê quá khứ (mức phí, loại hình rủi ro, tổn thất,...).

Chương trình nhận và nhượng tái bảo hiểm giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì và đảm bảo mức độ rủi ro của Tổng Công ty luôn nằm trong hạn mức rủi ro cho phép. Vì vậy, bên cạnh việc đặt ra các hạn mức rủi ro phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong từng thời kỳ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trực tiếp tổ chức thực hiện nhận và nhượng tái bảo hiểm trong khuôn khổ chương trình tái bảo hiểm hàng năm do Hội đồng Quản trị phê chuẩn.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá.

Trong năm, Tổng Công ty đã tham gia vào các giao dịch hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng để thực hiện phòng ngừa rủi ro về tỷ giá hối đoái.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	698.533.585.995	784.145.776.097	489.139.093.769	385.810.382.838
Euro (EUR)	2.523.751.486	4.452.085.435	827.539.173	829.359.140
Bảng Anh (GBP)	6.037.224	6.273.683	14.242.474	14.273.797
Đô la Úc (AUD)	5.958.591	6.260.679	2.307.521	-
Đô la Singapore (SGD)	7.277.201	38.420.343	149.519.289	19.841.884
Yên Nhật (JPY)	279.819.268	280.835.199	94.363.993	94.571.524

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Đô la Mỹ (USD)	10.469.724.611	19.916.769.663
Euro (EUR)	84.810.616	181.136.315

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích ngắn hạn mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Định lý hàng năm, Tổng công ty tiến hành rà soát và đánh giá các khoản đầu tư này để có chính sách cụ thể, đảm bảo tuân thủ qui định của pháp luật và hiệu quả đầu tư..

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	169.817.165.145	-	-	169.817.165.145
Phải thu khách hàng	1.067.272.542.203	-	-	1.067.272.542.203
Đầu tư ngắn hạn	2.218.226.936.835	-	-	2.218.226.936.835
Đầu tư dài hạn	-	395.807.868.619	467.708.038.563	863.515.907.182
Tổng cộng	3.455.316.644.183	395.807.868.619	467.708.038.563	4.318.832.551.365
Số cuối năm				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.060.034.383.759	-	-	1.060.034.383.759
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.327.881.984	-	2.327.881.984
Tổng cộng	1.060.034.383.759	2.327.881.984	-	1.062.362.265.743
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.395.282.260.424	393.479.986.635	467.708.038.563	3.256.470.285.622

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DNPNT

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.029.558.127	-	-	75.029.558.127
Phải thu khách hàng	961.424.021.468	-	-	961.424.021.468
Đầu tư ngắn hạn	2.045.815.094.125	-	-	2.045.815.094.125
Đầu tư dài hạn	-	566.799.388.303	474.181.421.531	1.040.980.809.834
Tổng cộng	3.082.268.673.720	566.799.388.303	474.181.421.531	4.123.249.483.554
Số đầu năm				
Phải trả người bán và phải trả khác	858.132.953.589	-	-	858.132.953.589
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	3.216.822.676	-	3.216.822.676
Tổng cộng	858.132.953.589	3.216.822.676	-	861.349.776.265
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.224.135.720.131	563.582.565.627	474.181.421.531	3.261.899.707.289

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước

Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina

Mối quan hệ

Cổ đông lớn

Cổ đông lớn

Cùng chủ sở hữu

Công ty liên kết

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
<u>Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re</u>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	171.686.458.725	192.186.277.177
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	50.315.493.483	57.984.946.896
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	111.191.765.907	128.755.161.324
Cổ tức đã trả	39.322.786.800	49.153.483.500
<u>Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh</u>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	68.140.786.727	80.838.873.156
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	14.771.658.861	18.052.103.709
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	52.404.737.403	61.842.099.632
Phí nhận tái bảo hiểm	83.604.183.598	122.347.645.681
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	16.699.826.923	27.634.245.210
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	44.762.606.853	128.478.881.379
<u>Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina</u>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	941.190.799	660.421.090
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	98.465.001	229.364.390
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	2.169.120.444	713.969.640
Phí nhận tái bảo hiểm	133.043.515.484	125.519.371.519
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	28.313.436.101	25.267.554.252
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	116.220.353.134	218.178.800.051
Cổ tức nhận được	10.611.036.634	11.266.331.460
<u>Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước</u>		
Cổ tức đã trả	63.487.242.000	79.359.052.500
<u>Ban Tổng Giám đốc</u>		
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong năm	6.339.827.497	6.120.091.756

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<u>Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	21.037.953.389	25.903.088.783
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	33.499.766.053	31.056.314.263
Phải trả cổ tức	32.768.989.000	-
<u>Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	23.731.736.600	23.440.118.803
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	35.246.695.946	26.931.803.881
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	22.017.132.231	38.154.412.640
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	29.543.904.460	18.737.586.375
<u>Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	8.568.987.712	2.611.924.141
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	-	211.198.065
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	298.508.509	980.251.389
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	749.378.536	163.404.126
<u>Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước</u>		
Phải trả cổ tức	52.906.035.000	-

33. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

<u>Chi tiêu</u>	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	18,81	21,66
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	81,19	78,34
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	57,84	56,61
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	42,16	43,39
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,41	1,39
2.2. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,64	0,59

Chi tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	24,30	24,02
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	20,28	20,07
3.2. Tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,82	4,52
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4,02	3,78
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu			
	%	9,64	8,81


34. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn nhân rồi, hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh tái bảo hiểm. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

35. BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

Năm bồi thường	Năm tổn thất			Tổng số
	2015	2016	2017	
	VND	VND	VND	VND
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế				
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	243.890.491.082	197.815.813.209	205.288.449.712	646.994.754.003
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế				
Vào cuối năm tổn thất	34.833.941.435	28.175.082.983	33.243.293.663	96.252.318.081
1 năm sau	102.927.202.983	103.028.382.473	-	205.955.585.456
2 năm sau	37.855.723.768	-	-	37.855.723.768
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	175.616.868.186	131.203.465.456	33.243.293.663	340.063.627.305
III. Dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)-(2)				
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các năm trước				110.063.797.279
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại ngày cuối năm	68.273.622.896	66.612.347.753	172.045.156.049	416.994.923.977


Nguyễn Thành Công
 Người lập biểu


Lưu Thị Việt Hoa
 Kế toán trưởng


Phạm Công Tứ
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2018